

PHỤ LỤC 01
DANH SÁCH CÔNG NHẬN HỘ NGHÈO CUỐI NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 561/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của Chủ tịch UBND xã Giáp Trung)

STT	Họ và tên chủ hộ	Ngày, tháng, năm sinh		Số CCCD/Mã ĐDCN	Dân tộc	Số khẩu	Địa chỉ (thôn)
		Nam	Nữ				
TỔNG CỘNG						3.131	548 (hộ)
I	THÔN NÀ VIÊN						
A	Hộ nghèo						
1	Đặng Văn Lú	21/07/1993		002093001390	Dao	6	Thôn Nà Viên
2	Đặng Văn Kíp	01/01/1969		002069000902	Dao	7	Thôn Nà Viên
3	Đặng Văn Thái	12/04/1994		002094000892	Dao	5	Thôn Nà Viên
4	Bồn Văn Hòm	01/01/1991		002091001469	Dao	2	Thôn Nà Viên
5	Trương Thị Đào		13/06/1955	0021420035595	Dao	2	Thôn Nà Viên
6	Hoàng Văn Ôn B	01/01/1985		002084001537	Dao	1	Thôn Nà Viên
7	Đặng Văn Hèm	01/01/1972		002072005564	Dao	2	Thôn Nà Viên
8	Hoàng Văn Đăng	01/01/1972		002072001604	Dao	7	Thôn Nà Viên
9	Đặng Văn Tăng	05/06/1993		002093001416	Dao	4	Thôn Nà Viên
10	Đặng Văn Minh	16/04/1987		002087008343	Dao	6	Thôn Nà Viên
11	Đặng Văn Đánh	01/01/1986		002096007867	Dao	6	Thôn Nà Viên

STT	Họ và tên chủ hộ	Ngày, tháng, năm sinh		Số CCCD/Mã ĐDCN	Dân tộc	Số khẩu	Địa chỉ (thôn)
		Nam	Nữ				
12	Hoàng Văn Nái	01/01/1956		002065000799	Dao	6	Thôn Nà Viên
13	Chảo Văn Sinh	01/01/1962		002062000685	Dao	7	Thôn Nà Viên
14	Hoàng Văn Khào	16/06/1987		002078001209	Dao	4	Thôn Nà Viên
15	Chương Văn Chị	20/12/1986		002086000197	Dao	5	Thôn Nà Viên
16	Hoàng Văn Đùi	01/01/1990		002090003954	Dao	5	Thôn Nà Viên
17	Bồn Văn Đông	01/01/1988		002088001581	Dao	3	Thôn Nà Viên
18	Phàn Văn Sú	12/12/1989		002089001569	Dao	4	Thôn Nà Viên
19	Hoàng Văn Đế	01/01/1975		002075001134	Dao	6	Thôn Nà Viên
20	Đặng Thị Pén		01/01/1965	002165000862	Dao	4	Thôn Nà Viên
21	Đặng Văn Tôm	01/01/1966		002068000886	Dao	5	Thôn Nà Viên
22	Bồn Văn Quý	15/11/1997		002097000990	Dao	4	Thôn Nà Viên
23	Bồn Văn Phật	01/01/1992		002092001452	Dao	5	Thôn Nà Viên
24	Chảo Văn Sĩ	24/11/1990		002090001738	Dao	5	Thôn Nà Viên
25	Bồn Văn Nguyệt	01/07/2003		002203003545	Dao	4	Thôn Nà Viên
26	Hoàng Văn Cán	15/07/1989		002089005845	Dao	4	Thôn Nà Viên
II	THÔN NÀ ĐÉN						
A	Hộ nghèo						

STT	Họ và tên chủ hộ	Ngày, tháng, năm sinh		Số CCCD/Mã ĐDCN	Dân tộc	Số khẩu	Địa chỉ (thôn)
		Nam	Nữ				
1	Đặng Văn Sinh	04/08/1984		002084006908	Dao	7	Thôn Nà Đén
2	Phùng Văn Khé	18/07/1977		002077001215	Dao	8	Thôn Nà Đén
3	Triệu Văn Sĩ	01/02/9993		002093007981	Dao	4	Thôn Nà Đén
4	Đặng Văn Lớ	29/04/1987		002087001489	Dao	7	Thôn Nà Đén
5	Chảo Văn Cán	27/11/1988		002088008541	Dao	6	Thôn Nà Đén
6	Hoàng Thị Chài		01/01/1986	002186001734	Dao	6	Thôn Nà Đén
7	Đặng Văn Chén	15/04/1997		0020097000984	Dao	3	Thôn Nà Đén
8	Triệu Văn Ché	02/11/1992		002092001424	Dao	7	Thôn Nà Đén
9	Phàn Văn Chén	01/01/1986		002086008297	Dao	6	Thôn Nà Đén
10	Phàn Kiểm Khiên	02/02/1967		002067000836	Dao	7	Thôn Nà Đén
11	Triệu Văn Phin A	01/01/1969		002069000896	Dao	9	Thôn Nà Đén
12	Phàn Thị Máy		09/10/1962	002162000729	Dao	5	Thôn Nà Đén
13	Triệu Văn Lìu	08/03/1997		002097000989	Dao	5	Thôn Nà Đén
14	Hoàng Văn Lú	25/11/1993		002093001402	Dao	5	Thôn Nà Đén
15	Đặng Văn Thủy	12/02/1997		002097000992	Dao	6	Thôn Nà Đén
16	Chảo Văn Ứ	10/03/1983		002083001406	Dao	5	Thôn Nà Đén
17	Triệu Văn Sú	13/08/1984		002084009031	Dao	2	Thôn Nà Đén

STT	Họ và tên chủ hộ	Ngày, tháng, năm sinh		Số CCCD/Mã ĐDCN	Dân tộc	Số khẩu	Địa chỉ (thôn)
		Nam	Nữ				
18	Triệu Văn Phin	25/10/1985		002085001583	Dao	6	Thôn Nà Đén
19	Hoàng Mùi Máy		01/01/1967	002167000845	Dao	8	Thôn Nà Đén
20	Đặng Giào Lụa	01/01/1957		002057000409	Dao	2	Thôn Nà Đén
21	Đặng Văn Pú B	12/07/1994		002094001259	Dao	5	Thôn Nà Đén
22	Phản Văn San	17/06/1999		002099000867	Dao	4	Thôn Nà Đén
23	Chảo Kiếm Phin	17/09/1961		002061000493	Dao	7	Thôn Nà Đén
24	Phản Văn Lương	17/02/1997		002097008642	Dao	2	Thôn Nà Đén
25	Chu Văn Phán	22/02/1980		002080001390	Dao	7	Thôn Nà Đén
26	Phùng Văn Hào	18/07/2001		002201001573	Dao	3	Thôn Nà Đén
27	Chảo Văn Khiêng	25/12/1968		00206800087	Dao	6	Thôn Nà Đén
28	Triệu Văn Khé C	10/09/1988		002088001585	Dao	6	Thôn Nà Đén
III	THÔN NÀ BÓ						
A	Hộ nghèo						
1	Bồn Văn Minh	21/02/1977		002077000940	Dao	4	Thôn Nà Bó
2	Bồn Thị Nhàu		01/01/1983	002183001128	Dao	4	Thôn Nà Bó
3	Hoàng Văn On	01/01/1980		002080001110	Dao	3	Thôn Nà Bó
4	Trắc Văn An	24/02/1980		002080001077	Tày	4	Thôn Nà Bó

STT	Họ và tên chủ hộ	Ngày, tháng, năm sinh		Số CCCD/Mã ĐDCN	Dân tộc	Số khẩu	Địa chỉ (thôn)
		Nam	Nữ				
5	Nông Văn Cường	13/07/1953		002053001686	Tày	1	Thôn Nà Bó
6	Bồn Thị Tung		01/01/1986	002186001435	Dao	2	Thôn Nà Bó
7	Lý Văn Thông	07/11/1990		002090006611	Dao	4	Thôn Nà Bó
8	Trương Văn Cui	01/01/1983		002083005336	Dao	3	Thôn Nà Bó
9	Đặng Văn Mèn	20/12/1974		002074000910	Dao	4	Thôn Nà Bó
10	Hoàng Văn Tọt	05/12/1977		002077004536	Dao	4	Thôn Nà Bó
11	Hoàng Văn Chuy	15/07/1960		002060000409	Dao	2	Thôn Nà Bó
12	Bồn Văn Bằng	05/06/1998		002098000747	Dao	5	Thôn Nà Bó
IV	THÔN NÀ PÔNG						
A	Hộ nghèo						
1	Bòng Thị Sầm		1973	002083001207	Dao	4	Thôn Nà Pông
2	Chảo Văn Đế	1985		002090001316	Dao	4	Thôn Nà Pông
3	Bồn Văn Long	1989		002089001553	Dao	3	Thôn Nà Pông
4	Mã A Páo	1996		002096000798	Mông	4	Thôn Nà Pông
5	Đặng Văn Ghiều	1989		00208901284	Dao	5	Thôn Nà Pông
6	Dần Văn Thị	1990		00209001316	Dao	5	Thôn Nà Pông
7	Lý Thị Chùn	1970		00217000799	Dao	5	Thôn Nà Pông

STT	Họ và tên chủ hộ	Ngày, tháng, năm sinh		Số CCCD/Mã ĐDCN	Dân tộc	Số khẩu	Địa chỉ (thôn)
		Nam	Nữ				
8	Mã A Và	1998		002098008954	Mông	6	Thôn Nà Pồng
9	Mã A Hồ	1990		002090001733	Mông	5	Thôn Nà Pồng
10	Mã A Lùng A	1973		002073004688	Mông	7	Thôn Nà Pồng
11	Mã A Hầu B	1969		002069000720	Mông	6	Thôn Nà Pồng
12	Thào Mí Dơ	1991		002091001038	Mông	6	Thôn Nà Pồng
13	Mã A Giàng	1997		002097000194	Mông	6	Thôn Nà Pồng
14	Mã A Cửa	1986		002082001443	Mông	6	Thôn Nà Pồng
15	Thào Mí Súng	1996		002096004885	Mông	9	Thôn Nà Pồng
16	Mã A Gió	1998		002098000706	Mông	4	Thôn Nà Pồng
17	Mã A Khèo	1966		002066003607	Mông	10	Thôn Nà Pồng
18	Mã A Sênh	1951		002051000157	Mông	6	Thôn Nà Pồng
19	Mã A Tinh	1989		002089001263	Mông	5	Thôn Nà Pồng
20	Mã A Dia	1978		002078007358	Mông	5	Thôn Nà Pồng
21	Mã A Ly	1997		002097007960	Mông	10	Thôn Nà Pồng
22	Dần Thị Pản		1940	002140002340	Mông	9	Thôn Nà Pồng
23	Mã A Co	2000		002200005277	Mông	9	Thôn Nà Pồng
24	Mã A Sừ B	1998		002098004905	Mông	4	Thôn Nà Pồng

STT	Họ và tên chủ hộ	Ngày, tháng, năm sinh		Số CCCD/Mã ĐDCN	Dân tộc	Số khẩu	Địa chỉ (thôn)
		Nam	Nữ				
25	Mã A Chứ A	1972		002072005621	Mông	9	Thôn Nà Pồng
26	Mã A Hòa	1996		002096000847	Mông	11	Thôn Nà Pồng
27	Ly Mí Chứ	1995		002095000939	Mông	6	Thôn Nà Pồng
28	Mã A Nu	1996		002096003635	Mông	4	Thôn Nà Pồng
29	Mã A Lía	1998		002098000759	Mông	6	Thôn Nà Pồng
30	Giàng Thị Ly		16/10/1975	002175000877	Mông	4	Thôn Nà Pồng
31	Chảo Văn Lên	1986		002086001363	Dao	6	Thôn Nà Pồng
32	Mã A Sừ A	1966		002066000668	Mông	10	Thôn Nà Pồng
33	Chảo Văn Giang	1950		002050002120	Dao	2	Thôn Nà Pồng
34	Bồn Văn Đánh	1983		002083006381	Dao	7	Thôn Nà Pồng
35	Lý Thị Dúa	1978		002178000965	Dao	3	Thôn Nà Pồng
36	Mã A Sâu	1971		002071006058	Mông	6	Thôn Nà Pồng
37	Thào Mí Nhù	1973		002073000907	Mông	11	Thôn Nà Pồng
38	Mã A Mua	1965		002065000627	Mông	6	Thôn Nà Pồng
39	Mã A Lử	1996		002096003907	Mông	18	Thôn Nà Pồng
40	Mã A Dể	1955		002055000195	Mông	7	Thôn Nà Pồng
41	Mã A Sì	1978		002078002012	Mông	9	Thôn Nà Pồng

STT	Họ và tên chủ hộ	Ngày, tháng, năm sinh		Số CCCD/Mã ĐDCN	Dân tộc	Số khẩu	Địa chỉ (thôn)
		Nam	Nữ				
42	Mã A Chá	1974		002074000863	Mông	5	Thôn Nà Pồng
43	Mã A Dềnh	1994		002094000976	Mông	4	Thôn Nà Pồng
44	Mã A Chính	1998		002098000760	Mông	5	Thôn Nà Pồng
45	Mã A Đà	1998		002098000746	Mông	4	Thôn Nà Pồng
46	Dần Văn Cường	1998		002098003927	Mông	4	Thôn Nà Pồng
47	Mã A Hậu A	2000		00200004378	Mông	6	Thôn Nà Pồng
48	Mã A Lùng B	2000		002200008352	Mông	4	Thôn Nà Pồng
49	Mã A Hừ	1967		002067003055	Mông	6	Thôn Nà Pồng
50	Đặng Văn Và	1987		002087009771	Dao	5	Thôn Nà Pồng
51	Đặng văn thông	1987		002087001262	Dao	5	Thôn Nà Pồng
V	THÔN KHÂU NHÒA						
A	Hộ nghèo						
1	Đặng Văn Thái	01/01/1979		002079001301	Dao	4	Thôn Khâu Nhòa
2	Bồn Văn Pày	16/8/1982		002182001131	Dao	8	Thôn Khâu Nhòa
3	Bồn Thị Mừng		24/11/1962	002162000731	Dao	6	Thôn Khâu Nhòa
4	Bồn Văn Lèn	06/03/1975		002075006764	Dao	4	Thôn Khâu Nhòa
5	Bồn Văn Lý	01/01/1991		002091001178	Dao	6	Thôn Khâu Nhòa

STT	Họ và tên chủ hộ	Ngày, tháng, năm sinh		Số CCCD/Mã ĐDCN	Dân tộc	Số khẩu	Địa chỉ (thôn)
		Nam	Nữ				
6	Lý Văn Lý	01/01/1988		002080011579	Dao	2	Thôn Khâu Nhòa
7	Bồn Thị Vài		01/01/1971	002171000746	Dao	3	Thôn Khâu Nhòa
8	Bồn Văn Siêm	01/01/1972		002082001045	Dao	4	Thôn Khâu Nhòa
VI	THÔN BÓ LÓA						
A	Hộ nghèo						
1	Triệu Văn Trông	09/10/1984		002084001202	Dao	5	Thôn Bó Lóa
2	Đặng Phù Tá	10/04/1975		002075000865	Dao	9	Thôn Bó Lóa
3	Đặng Văn Pú (C)	21/01/2001		002201005322	Dao	5	Thôn Bó Lóa
4	Đặng Văn Pú (B)	01/01/1989		002085001261	Dao	7	Thôn Bó Lóa
5	Hoàng Văn Phúc	01/07/1966		002066002797	Dao	6	Thôn Bó Lóa
6	Đặng Văn Pú (A)	09/04/1985		002085009151	Dao	2	Thôn Bó Lóa
7	Đặng Giào Nhàn	08/04/1980		002080001075	Dao	4	Thôn Bó Lóa
8	Lý Văn Tìn	30/12/1963		002063000505	Dao	5	Thôn Bó Lóa
9	Đặng Văn Dòng	09/08/1994		002094001285	Dao	4	Thôn Bó Lóa
10	Hoàng Văn Khé	23/09/1984		002084001505	Dao	5	Thôn Bó Lóa
11	Hoàng Văn Sâu	29/09/1970		002070000995	Dao	5	Thôn Bó Lóa
12	Đặng Văn Ché	14/03/1995		002095000994	Dao	6	Thôn Bó Lóa

STT	Họ và tên chủ hộ	Ngày, tháng, năm sinh		Số CCCD/Mã ĐDCN	Dân tộc	Số khẩu	Địa chỉ (thôn)
		Nam	Nữ				
13	Đặng Văn Chế	16/04/1989		002089001219	Dao	5	Thôn Bó Lóa
14	Đặng Thị Mán		01/01/1972	002172005937	Dao	5	Thôn Bó Lóa
15	Triệu Thị Lai		01/06/1973	002173001093	Dao	7	Thôn Bó Lóa
16	Đặng Thị Xín		01/01/1984	002184001602	Dao	4	Thôn Bó Lóa
17	Hoàng Văn Man	17/10/1973		002073001137	Dao	6	Thôn Bó Lóa
18	Lý Văn Ché	16/09/1989		002989001580	Dao	4	Thôn Bó Lóa
19	Đặng Văn Phẫu	10/10/1990		002090001745	Dao	7	Thôn Bó Lóa
20	Phùng Văn Sính	29/09/1987		002087001201	Dao	4	Thôn Bó Lóa
21	Bồn Văn Thiêu	05/03/2000		002200008349	Dao	4	Thôn Bó Lóa
22	Hoàng Thị Phái		09/10/1963	002163000804	Dao	4	Thôn Bó Lóa
23	Lý Văn Sâu	01/01/1983		002083006531	Dao	5	Thôn Bó Lóa
24	Hoàng Văn Chài	01/01/1998		002098000701	Dao	5	Thôn Bó Lóa
25	Đặng Văn Ứ	18/12/1980		002080001392	Dao	4	Thôn Bó Lóa
26	Bồn Văn Tọc	01/01/1959		002059000326	Dao	7	Thôn Bó Lóa
27	Lý Văn Lèo	21/09/1986		002086001367	Dao	5	Thôn Bó Lóa
28	Đặng Văn Tái	26/04/2000		002200000866	Dao	4	Thôn Bó Lóa
29	Triệu Thị Ghén	25/08/2003		002303007673	Dao	4	Thôn Bó Lóa

STT	Họ và tên chủ hộ	Ngày, tháng, năm sinh		Số CCCD/Mã ĐDCN	Dân tộc	Số khẩu	Địa chỉ (thôn)
		Nam	Nữ				
VII	THÔN PHIA BIOOC						
A	Hộ nghèo						
1	Triệu Văn Giáng	01/01/1976		002076001223	Dao	7	Thôn Phia Biooc
2	Bồn Văn Bền	09/03/1993		002093001405	Dao	5	Thôn Phia Biooc
3	Bồn Văn Đào	17/11/1987		002087001512	Dao	5	Thôn Phia Biooc
4	Bòng Văn Sinh	01/01/1986		002086001709	Dao	6	Thôn Phia Biooc
5	Bồn Văn Hòi	01/11/1993		002093000436	Dao	8	Thôn Phia Biooc
6	Bòng Văn Giàng	01/01/1987		002087009192	Dao	5	Thôn Phia Biooc
7	Bồn Văn Sòng	13/10/1985		002085001600	Dao	5	Thôn Phia Biooc
8	Chảo Văn Phin	26/07/1988		002088001633	Dao	4	Thôn Phia Biooc
9	Bòng Văn Thào	18/02/1996		002096008793	Dao	7	Thôn Phia Biooc
10	Trần Văn Sòng	01/01/1992		002092001421	Dao	4	Thôn Phia Biooc
11	Trần Văn Đánh	01/01/1992		002092001453	Dao	5	Thôn Phia Biooc
12	Bòng Văn Chái	01/01/1976		002076001226	Dao	11	Thôn Phia Biooc
13	Chu Văn Sú	02/02/1970		002070000996	Dao	5	Thôn Phia Biooc
14	Bòng Văn Đài	01/01/1990		002090001753	Dao	8	Thôn Phia Biooc
15	Lý Thị Gầy		21/03/1970	002170001043	Dao	7	Thôn Phia Biooc

STT	Họ và tên chủ hộ	Ngày, tháng, năm sinh		Số CCCD/Mã ĐDCN	Dân tộc	Số khẩu	Địa chỉ (thôn)
		Nam	Nữ				
16	Trương Văn Nhi	01/01/1959		002059000441	Dao	5	Thôn Phia Biooc
17	Trương Văn Pú	05/08/1983		002083001392	Dao	3	Thôn Phia Biooc
18	Lý Văn Thiện	01/01/1971		002071003835	Dao	6	Thôn Phia Biooc
19	Bòng Văn Vấy	28/08/1988		002088000980	Dao	6	Thôn Phia Biooc
20	Chảo Thị Phạm		07/07/1963	002163000822	Dao	4	Thôn Phia Biooc
21	Bồn Văn Kiên	17/09/1959		002059000447	Dao	9	Thôn Phia Biooc
22	Triệu Văn Bài	28/03/1963		002063000649	Dao	4	Thôn Phia Biooc
23	Bồn Văn Việt	01/01/1988		002088001612	Dao	5	Thôn Phia Biooc
24	Triệu Văn Ôn	01/01/1989		002089001593	Dao	5	Thôn Phia Biooc
25	Bòng Văn Điện	01/12/1972		002072001073	Dao	4	Thôn Phia Biooc
26	Triệu Văn Tánh	15/09/1996		002096001083	Dao	4	Thôn Phia Biooc
27	Bồn Văn Nàm (Chi)	21/08/1985		002085001603	Dao	7	Thôn Phia Biooc
28	Bồn Văn Kẹo	01/01/1960		002060000538	Dao	8	Thôn Phia Biooc
29	Hoàng Văn Kiên	07/03/1992		002092001461	Dao	6	Thôn Phia Biooc
30	Chảo Văn Nái	05/10/1996		002096000077	Dao	5	Thôn Phia Biooc
31	Chảo Thị Ăn		01/01/1967	002167000839	Dao	5	Thôn Phia Biooc
32	Bồn Văn Năng (B)	02/01/1982		002082001351	Dao	7	Thôn Phia Biooc

STT	Họ và tên chủ hộ	Ngày, tháng, năm sinh		Số CCCD/Mã ĐDCN	Dân tộc	Số khẩu	Địa chỉ (thôn)
		Nam	Nữ				
33	Bồng Văn Tánh	12/01/1993		002093001395	Dao	4	Thôn Phia Biooc
34	Bồn Văn Đài	15/10/1971		002071000933	Dao	4	Thôn Phia Biooc
35	Bồng Văn Nàm	07/01/1993		002093001437	Dao	7	Thôn Phia Biooc
36	Trần Văn Hiệu	19/08/1960		002060001053	Dao	4	Thôn Phia Biooc
37	Đặng Văn Phây	18/12/1975		002075000912	Dao	4	Thôn Phia Biooc
38	Bồng Văn Sáng	01/01/1991		073317424	Dao	5	Thôn Phia Biooc
39	Bồng Văn Hy	01/01/1982		002082002263	Dao	4	Thôn Phia Biooc
40	Bồn Văn Bài	13/10/1994		002094001297	Dao	7	Thôn Phia Biooc
41	Trần Văn Thầy	05/11/1988		002088001628	Dao	9	Thôn Phia Biooc
42	Trần Văn Hăng	01/11/1968		002068000899	Dao	7	Thôn Phia Biooc
43	Bồng Văn Gụi	05/01/1967		002067000841	Dao	8	Thôn Phia Biooc
44	Bồn Văn Mạnh	14/08/1969		002069003059	Dao	7	Thôn Phia Biooc
45	Trần Văn Dền	01/01/1988		002088001630	Dao	7	Thôn Phia Biooc
46	Triệu Văn Giào	06/08/1988		002088001622	Dao	8	Thôn Phia Biooc
47	Chảo Văn Liễu	11/09/1977		002077005010	Dao	4	Thôn Phia Biooc
48	Triệu Văn Đỳ	27/10/1990		002090001720	Dao	4	Thôn Phia Biooc
49	Bồn Văn Bàn	03/01/1992		002092004502	Dao	2	Thôn Phia Biooc

STT	Họ và tên chủ hộ	Ngày, tháng, năm sinh		Số CCCD/Mã ĐDCN	Dân tộc	Số khẩu	Địa chỉ (thôn)
		Nam	Nữ				
50	Lý Văn Ton	01/01/1991		002091001468	Dao	4	Thôn Phia Biooc
51	Bồn Văn Tông	11/03/1994		002094001282	Dao	8	Thôn Phia Biooc
52	Triệu Văn Dầu	01/10/1992		002092001417	Dao	5	Thôn Phia Biooc
53	Triệu Văn Ghiệp	01-01-89		002089001594	Dao	3	Thôn Phia Biooc
54	Bồn Văn Châu (Mùng)	01-01-91		002991001465	Dao	4	Thôn Phia Biooc
55	Bồn Văn Anh	01-05-60		002060000531	Dao	9	Thôn Phia Biooc
56	Bồn Văn Nàm (Lý)	20/5/1985		002085007387	Dao	7	Thôn Phia Biooc
57	Triệu Văn Sửu	01/01/1985		002085001606	Dao	5	Thôn Phia Biooc
58	Lý Văn Phin	01/01/1966		002066000908	Dao	8	Thôn Phia Biooc
59	Bòng Thị Đò		01/01/1944	002144001681	Dao	1	Thôn Phia Biooc
60	Lý Văn Sỹ	23/08/1993		002093001444	Dao	6	Thôn Phia Biooc
61	Bồn Văn Ẽn	04/08/1973		002073001161	Dao	5	Thôn Phia Biooc
62	Triệu Văn Mỹ	01/01/1987		002087001519	Dao	7	Thôn Phia Biooc
63	Bồn Văn Đền	01/01/1991		002091001477	Dao	4	Thôn Phia Biooc
64	Bòng Văn Quyện	29/12/1991		002091001436	Dao	5	Thôn Phia Biooc
65	Nguyễn Văn Học	19/10/1974		002074001186	Dao	5	Thôn Phia Biooc
66	Triệu Văn Thanh	30/03/1992		002092001459	Dao	8	Thôn Phia Biooc

STT	Họ và tên chủ hộ	Ngày, tháng, năm sinh		Số CCCD/Mã ĐDCN	Dân tộc	Số khẩu	Địa chỉ (thôn)
		Nam	Nữ				
67	Phàn Văn Tâm	23/03/1998		002098000745	Dao	4	Thôn Phia Biooc
68	Chào Tiến Dũng	30/07/1999		002099000892	Dao	5	Thôn Phia Biooc
69	Trương Văn Nhật	18/06/1999		002099000716	Dao	4	Thôn Phia Biooc
70	Phùng Văn Nhảy	12/03/1996		002096001074	Dao	8	Thôn Phia Biooc
71	Trương Văn Nái	15/10/1989		002089001591	Dao	4	Thôn Phia Biooc
72	Triệu Văn Hiệu	27/06/1990		002090009337	Dao	1	Thôn Phia Biooc
73	Bồn Văn Năng (A)	13/10/1970		002070000990	Dao	9	Thôn Phia Biooc
74	Bồn Văn Đông	21/08/1981		002081001208	Dao	8	Thôn Phia Biooc
75	Bồn Văn Nhiêm	13/03/1991		002091007309	Dao	4	Thôn Phia Biooc
76	Triệu Văn Dồn	14/01/1996		002096001038	Dao	4	Thôn Phia Biooc
VIII	THÔN PHIÊN SỦI						
A	Hộ nghèo						
1	Chào Văn Minh	10/11/1996		002096009960	Dao	4	Thôn Phiên Sủi
2	Bòng Văn Chắc	09/01/1984		002084001506	Dao	7	Thôn Phiên Sủi
3	Lý Văn Vạch	03/01/1984		002080001367	Dao	8	Thôn Phiên Sủi
4	Đặng Thị Máy		26/12/1968	0021688000953	Dao	8	Thôn Phiên Sủi
5	Triệu Thị Phin		13/08/1987	002178001182	Dao	4	Thôn Phiên Sủi

STT	Họ và tên chủ hộ	Ngày, tháng, năm sinh		Số CCCD/Mã ĐDCN	Dân tộc	Số khẩu	Địa chỉ (thôn)
		Nam	Nữ				
6	Triệu Văn Piền	13/10/1996		002096003880	Dao	6	Thôn Phiền Sủi
7	Lý Văn Phấu	29/11/1956		002054000285	Dao	6	Thôn Phiền Sủi
8	Đặng Văn páo	06/09/1987		002088001602	Dao	3	Thôn Phiền Sủi
9	Triệu Văn Xuân	23/03/1986		002086001683	Dao	5	Thôn Phiền Sủi
10	Chảo Văn Sỡ	12/02/1993		002093001443	Dao	5	Thôn Phiền Sủi
11	Triệu Văn Tinh	01/10/1989		002089008076	Dao	5	Thôn Phiền Sủi
12	Chảo Văn Pú	16/11/1970		002070000983	Dao	6	Thôn Phiền Sủi
13	Triệu Văn Trú	23/09/1996		002096001036	Dao	4	Thôn Phiền Sủi
14	Đặng Quang Khiên	01/01/1985		002085001570	Dao	8	Thôn Phiền Sủi
15	Đặng Thị Moang	01/01/1990		002190001890	Dao	3	Thôn Phiền Sủi
16	Triệu Văn San	10/08/1986		002086001681	Dao	4	Thôn Phiền Sủi
17	Đặng Văn Lây	20/10/1988		002086001629	Dao	5	Thôn Phiền Sủi
18	Chảo Văn Hà	09/07/1985		002085005173	Dao	4	Thôn Phiền Sủi
19	Chảo Văn Choái	01/01/1987		002087005383	Dao	5	Thôn Phiền Sủi
20	Đặng Giào Hiang	04/05/1966		002066000930	Dao	6	Thôn Phiền Sủi
21	Đặng Văn Lìu	01/01/1997		002097000980	Dao	4	Thôn Phiền Sủi
22	Chảo Thị Mán	12/12/1959		002159000562	Dao	2	Thôn Phiền Sủi

STT	Họ và tên chủ hộ	Ngày, tháng, năm sinh		Số CCCD/Mã ĐDCN	Dân tộc	Số khẩu	Địa chỉ (thôn)
		Nam	Nữ				
23	Bồn Văn Tòng	01/01/1992		00209000174	Dao	5	Thôn Phiên Sủi
24	Lý Thị Phương	01/01/1991		002301000939	Dao	3	Thôn Phiên Sủi
25	Đặng Văn Sinh	27/01/1991		002091001467	Dao	4	Thôn Phiên Sủi
26	Đặng Văn Khé	29/11/1994		002094001251	Dao	3	Thôn Phiên Sủi
27	Đặng Văn Phán	14/01/1992		002092001416	Dao	5	Thôn Phiên Sủi
28	Bồn Văn Phảng	01/01/1987		002087001478	Dao	5	Thôn Phiên Sủi
29	Đặng Văn Siêu	12/08/1998		002098000941	Dao	5	Thôn Phiên Sủi
30	Triệu Văn tá	05/07/1995		002095001187	Dao	4	Thôn Phiên Sủi
31	Chảo Văn sủ	01/01/1990		002090004956	Dao	5	Thôn Phiên Sủi
32	Đặng Văn Thắng	16/06/1993		002093001110	Dao	6	Thôn Phiên Sủi
33	Triệu Văn Hành	13/12/1996		002069000887	Dao	7	Thôn Phiên Sủi
34	Đặng Văn Chén	24/03/1987		002087001477	Dao	6	Thôn Phiên Sủi
35	Chảo Thị Sai	01/08/1962		002162000724	Dao	5	Thôn Phiên Sủi
36	Triệu Văn Tàng	15/08/1991		002091001450	Dao	5	Thôn Phiên Sủi
37	Chảo Văn Lai	01/01/1987		002087004269	Dao	5	Thôn Phiên Sủi
38	Triệu Văn Chìu	15/01/1990		002090001725	Dao	5	Thôn Phiên Sủi
39	Đặng Chàn Chiên	15/08/1960		002060000593	Dao	6	Thôn Phiên Sủi

STT	Họ và tên chủ hộ	Ngày, tháng, năm sinh		Số CCCD/Mã ĐDCN	Dân tộc	Số khẩu	Địa chỉ (thôn)
		Nam	Nữ				
40	Đặng Văn Sùng	07/03/1988		002088007173	Dao	5	Thôn Phiên Sủi
41	Đặng Văn Sai	20/11/1983		002083001427	Dao	5	Thôn Phiên Sủi
42	Lý Văn Đánh	23/10/1973		002073001162	Dao	7	Thôn Phiên Sủi
43	Triệu Văn Giàng	19/10/1980		002080001365	Dao	11	Thôn Phiên Sủi
44	Đặng Văn Giao	28/07/1991		002091004773	Dao	6	Thôn Phiên Sủi
45	Lý Văn Đành	13/08/1984		002084001336	Dao	6	Thôn Phiên Sủi
46	Triệu Văn Thắng	07/11/2005		002205001735	Dao	3	Thôn Phiên Sủi
IX	THÔN LỪNG NGÒA						
A	Hộ nghèo						
1	Sùng A Nô	05/02/1987		002087001476	Mông	6	Thôn Lùng Ngòa
2	Thào A Chứ	26/02/1971		002071000929	Mông	4	Thôn Lùng Ngòa
3	Sùng Mí Dế	06/04/2004		002204001715	Mông	6	Thôn Lùng Ngòa
4	Sùng Mí Páo	16/02/2003		002203004540	Mông	5	Thôn Lùng Ngòa
5	Sùng Mí Say (b)	06/06/1996		002096004619	Mông	5	Thôn Lùng Ngòa
6	Ly Mí Dơ A	02/06/1990		002092001433	Mông	5	Thôn Lùng Ngòa
7	Ly Mí Chứ	19/04/1982		002082001346	Mông	6	Thôn Lùng Ngòa
8	Thào A Sùng	01/01/1978		002087001517	Mông	9	Thôn Lùng Ngòa

STT	Họ và tên chủ hộ	Ngày, tháng, năm sinh		Số CCCD/Mã ĐDCN	Dân tộc	Số khẩu	Địa chỉ (thôn)
		Nam	Nữ				
9	Ly Mí Phứ	01/01/1985		002085001599	Mông	8	Thôn Lùng Ngòa
10	Thào A Dính	01/01/1960		002060000530	Mông	8	Thôn Lùng Ngòa
11	Thào Mí Dơ	12/07/1998		002098009986	Mông	5	Thôn Lùng Ngòa
12	Giàng A Hòa	14/07/1988		002088001998	Mông	4	Thôn Lùng Ngòa
13	Thào Mí Giã	17/01/1994		002094003952	Mông	5	Thôn Lùng Ngòa
14	Thào Sính Na	03/05/1958		00205800153	Mông	8	Thôn Lùng Ngòa
15	Hạng Thị Máy		27/02/1976	002176001383	Mông	13	Thôn Lùng Ngòa
16	Sùng Mí Lùng	05/08/1997		002097001004	Mông	4	Thôn Lùng Ngòa
17	Sùng Thành Chứ	05/07/1966		002066000529	Mông	7	Thôn Lùng Ngòa
18	Sùng Mí Co	16/08/1997		002097001006	Mông	6	Thôn Lùng Ngòa
19	Cứ Mí Sùng	01/01/1973		002073001148	Mông	8	Thôn Lùng Ngòa
20	Cứ Mí Páo	24/04/1973		002073001160	Mông	12	Thôn Lùng Ngòa
21	Thào Thành Tỏa	16/05/1967		002067000835	Mông	8	Thôn Lùng Ngòa
22	Ly Mí Tủa	01/01/1981		002081001235	Mông	5	Thôn Lùng Ngòa
23	Sùng A Dính	07/06/1996		002096001056	Mông	6	Thôn Lùng Ngòa
24	Vừ Mí Páo	09/06/1982		002082001360	Mông	6	Thôn Lùng Ngòa
25	Sùng Mí Mua	13/01/1990		002090008532	Mông	5	Thôn Lùng Ngòa

STT	Họ và tên chủ hộ	Ngày, tháng, năm sinh		Số CCCD/Mã ĐDCN	Dân tộc	Số khẩu	Địa chỉ (thôn)
		Nam	Nữ				
26	Thào Mí Cha	27/08/1976		002076001219	Mông	5	Thôn Lùng Ngòa
27	Sùng A Chính	14/11/1976		002076001216	Mông	10	Thôn Lùng Ngòa
28	Sùng Mí Lệnh (b)	15/10/1995		002095005759	Mông	5	Thôn Lùng Ngòa
29	Thào Thị Hờ		03/12/1960	002160000626	Mông	6	Thôn Lùng Ngòa
30	Thào Mí Sáu	18/06/1995		002095001214	Mông	6	Thôn Lùng Ngòa
31	Sùng Mí Vừ	02/05/1998		002098000942	Mông	5	Thôn Lùng Ngòa
32	Sùng A Chứ	10/12/1986		002086001701	Mông	5	Thôn Lùng Ngòa
33	Hạ Mí Lữ	21/01/1995		002095001217	Mông	5	Thôn Lùng Ngòa
34	Thào Mí Đế	01/01/1957		002057000416	Mông	9	Thôn Lùng Ngòa
35	Thào Mí Vàng	01/01/1962		002062000675	Mông	9	Thôn Lùng Ngòa
36	Sùng Mí Say (a)	01/01/1988		002088001605	Mông	5	Thôn Lùng Ngòa
37	Vừ Mí Cho	15/06/1953		002053000237	Mông	4	Thôn Lùng Ngòa
38	Thào Mí Vư	21/08/1994		002094001302	Mông	8	Thôn Lùng Ngòa
39	Ly Mí Sênh	02/06/1978		002078001705	Mông	5	Thôn Lùng Ngòa
40	Thào A Giàng	23/03/1990		002090001742	Mông	5	Thôn Lùng Ngòa
41	Giàng A Sáu	13/08/1982		002082001365	Mông	6	Thôn Lùng Ngòa
42	Thào Mí Sênh	01/01/1987		002087001511	Mông	6	Thôn Lùng Ngòa

STT	Họ và tên chủ hộ	Ngày, tháng, năm sinh		Số CCCD/Mã ĐDCN	Dân tộc	Số khẩu	Địa chỉ (thôn)
		Nam	Nữ				
43	Thào A Páo	01/01/1958		002098000461	Mông	5	Thôn Lũng Ngòa
44	Thào Mí Đế	01/01/1993		002093001412	Mông	5	Thôn Lũng Ngòa
45	Sùng Văn Páo	06/05/1965		002065000789	Mông	8	Thôn Lũng Ngòa
46	Sùng Mí Đế	29/03/1993		002093009296	Mông	4	Thôn Lũng Ngòa
47	Sùng Mí Hừ	03/02/1998		002098007125	Mông	4	Thôn Lũng Ngòa
48	Thào Mí Sênh	20/05/2003		002203007117	Mông	5	Thôn Lũng Ngòa
49	Sùng A Dũa	28/02/1970		002070000997	Mông	9	Thôn Lũng Ngòa
X	THÔN LỪNG CAO						
A	Hộ nghèo						
1	Sùng A Sủ	01/01/1990		002090001744	Mông	6	Thôn Lũng Cao
2	Sùng A Hồ	01/01/1965		002065003501	Mông	2	Thôn Lũng Cao
3	Thào A Phứ	01/01/1985		002085001598	Mông	6	Thôn Lũng Cao
4	Sùng Mí Sỳ	13/11/1996		073408701	Mông	1	Thôn Lũng Cao
5	Thào A Hồ	03/06/1968		002068000875	Mông	5	Thôn Lũng Cao
6	Mua Mí Chung	21/9/1993		00209308510	Mông	4	Thôn Lũng Cao
7	Thào A Tú	04/08/1991		002091001484	Mông	8	Thôn Lũng Cao
8	Thào A Khèo	01/01/1987		002087001515	Mông	7	Thôn Lũng Cao

STT	Họ và tên chủ hộ	Ngày, tháng, năm sinh		Số CCCD/Mã ĐDCN	Dân tộc	Số khẩu	Địa chỉ (thôn)
		Nam	Nữ				
9	Thào A Quả	11/06/1976		002076001196	Mông	3	Thôn Lùng Cao
10	Vừ Mí Tủa	10/01/1971		002071001500	Mông	3	Thôn Lùng Cao
11	Thào Mỹ Lúa	03/04/1987		002087001516	Mông	7	Thôn Lùng Cao
12	Vừ Mí Và	27/7/1993		002093001429	Mông	5	Thôn Lùng Cao
13	Thào Mí Lía	01/01/1979		002079001311	Mông	12	Thôn Lùng Cao
14	Vừ Mí Cho	01/01/1981		002081005576	Mông	3	Thôn Lùng Cao
15	Sùng Mí Hờ	17/7/1982		002082001378	Mông	7	Thôn Lùng Cao
16	Thào Mí Vàng	15/1/1979		002079003509	Mông	3	Thôn Lùng Cao
17	Sùng A Xúa	01/01/1987		002087001481	Mông	5	Thôn Lùng Cao
18	Thào A Khứ	01/01/1977		002077001232	Mông	7	Thôn Lùng Cao
19	Vừ Mí Páo (B)	09-03-82		002082004802	Mông	8	Thôn Lùng Cao
20	Thào Mí Đình	11/11/1991		002091001431	Mông	5	Thôn Lùng Cao
21	Thào Mí Sính	08/12/1992		002092001415	Mông	5	Thôn Lùng Cao
22	Thào Nhè Chứ	04/06/1983		002083001394	Mông	7	Thôn Lùng Cao
23	Mã Thị Chông		27/8/1989	002189001753	Mông	4	Thôn Lùng Cao
24	Thào Nọ Páo	01/01/1973		002073001159	Mông	7	Thôn Lùng Cao
25	Thào Mí Páo	13/9/1999		002099000890	Mông	5	Thôn Lùng Cao

STT	Họ và tên chủ hộ	Ngày, tháng, năm sinh		Số CCCD/Mã ĐDCN	Dân tộc	Số khẩu	Địa chỉ (thôn)
		Nam	Nữ				
26	Vừ Thị Sèo		20/6/1966	002166001002	Mông	7	Thôn Lùng Cao
27	Thào A Dế	30/6/1987		002087001497	Mông	6	Thôn Lùng Cao
28	Thào Mí Sừ	15/11/1985		002085001575	Mông	9	Thôn Lùng Cao
29	Thào Mí Lệnh	21/5/1997		002097007657	Mông	6	Thôn Lùng Cao
30	Thào A Nu	04/09/1994		002094001252	Mông	6	Thôn Lùng Cao
31	Ly Mí Pó	01/01/1986		002086001708	Mông	4	Thôn Lùng Cao
32	Giàng A Páo	01/01/1992		002092001467	Mông	5	Thôn Lùng Cao
33	Vừ Mí Chứ	05/10/1997		002097005705	Mông	4	Thôn Lùng Cao
34	Sùng A Phứ	01/01/1991		002091001464	Mông	7	Thôn Lùng Cao
35	Sùng A Cho	01/01/1981		002081001205	Mông	4	Thôn Lùng Cao
36	Sùng Mí Vừ	01/06/2000		002200001010	Mông	5	Thôn Lùng Cao
37	Thào A Thê	07/08/2000		002200001028	Mông	4	Thôn Lùng Cao
38	Thào Mí Công	01/01/1971		002071002901	Mông	9	Thôn Lùng Cao
39	Giàng A Sênh	01/01/1975		002075001140	Mông	15	Thôn Lùng Cao
40	Thào Mí Phứ	08/03/1990		002090001741	Mông	6	Thôn Lùng Cao
41	Thào A Dơ	01/01/1975		002075001120	Mông	8	Thôn Lùng Cao
42	Sùng A Mua	01/01/1967		002067004620	Mông	6	Thôn Lùng Cao

STT	Họ và tên chủ hộ	Ngày, tháng, năm sinh		Số CCCD/Mã ĐDCN	Dân tộc	Số khẩu	Địa chỉ (thôn)
		Nam	Nữ				
43	Sùng Mí Tũa	27/7/1992		002092001414	Mông	8	Thôn Lùng Cao
44	Thào Mí Già	06/07/2001		002201001236	Mông	6	Thôn Lùng Cao
45	Sùng A Vur	21/3/1975		002075001142	Mông	9	Thôn Lùng Cao
46	Vừ Mí Sênh	05/11/1977		000859510998	Mông	8	Thôn Lùng Cao
47	Thào Mí Và	01/01/1981		002081001234	Mông	8	Thôn Lùng Cao
48	Thào Mí Pó	25/12/1983		002083001425	Mông	10	Thôn Lùng Cao
49	Mua Mí Nhù	17/8/1986		002086001714	Mông	8	Thôn Lùng Cao
50	Vừ Mí Lênh	06/03/2006		002206010480	Mông	8	Thôn Lùng Cao
51	Vừ Thị Mỹ		09/12/1983	002183001449	Mông	4	Thôn Lùng Cao
52	Sùng A Lầu	01/1/1972		002072001055	Mông	13	Thôn Lùng Cao
53	Giàng A Quả	03/1/1969		002069000890	Mông	4	Thôn Lùng Cao
54	Vừ Mí Kê	21/5/1992		002092001444	Mông	9	Thôn Lùng Cao
55	Thào Mí Vàng (B)	22/3/1978		002078001215	Mông	5	Thôn Lùng Cao
56	Ly Thị Chá		01/2/1975	002175001080	Mông	4	Thôn Lùng Cao
57	Lầu A Xã	16/7/1967		002067000825	Mông	8	Thôn Lùng Cao
58	Vừ Mí Cha	06/1/1978		002078001220	Mông	9	Thôn Lùng Cao
59	Thào A Páo	01/8/1970		002070000984	Mông	7	Thôn Lùng Cao

STT	Họ và tên chủ hộ	Ngày, tháng, năm sinh		Số CCCD/Mã ĐDCN	Dân tộc	Số khẩu	Địa chỉ (thôn)
		Nam	Nữ				
60	Vừ Nhè Vư	16/4/1979		002079001277	Mông	7	Thôn Lùng Cao
61	Sùng A Sà	15/9/1992		002092001418	Mông	8	Thôn Lùng Cao
62	Mua Mí Phứ	26/2/1998		0020980009616	Mông	8	Thôn Lùng Cao
63	Thào Mí Xềh	25/12/1998		002098005285	Mông	4	Thôn Lùng Cao
64	Thào A Gió	02/5/1979		002078001214	Mông	7	Thôn Lùng Cao
65	Thào A chung	01/1/1958		002058000458	Mông	6	Thôn Lùng Cao
66	Thào Mí Tú	24/06/1999		002099000905	Mông	6	Thôn Lùng Cao
67	Giàng Mí Lử	01/6/1992		002092001450	Mông	5	Thôn Lùng Cao
68	Vừ Mí Lùng	01/1/1988		002088001580	Mông	13	Thôn Lùng Cao
69	Sùng A Lúa	20/3/1993		002093010173	Mông	8	Thôn Lùng Cao
70	Ly Thị Máy		01/4/1975	004175001057	Mông	6	Thôn Lùng Cao
71	Thào Mí Nu	08/3/ 1993		002093004206	Mông	4	Thôn Lùng Cao
72	Thào Mí Cơ	12/10/1995		002095001228	Mông	5	Thôn Lùng Cao
73	Sùng A Nô	07,6/1997		002097000983	Mông	6	Thôn Lùng Cao
74	Thào A Mua	01/1/1991		002091001430	Mông	6	Thôn Lùng Cao
75	Mua A Phứ	15/6/2000		002200004196	Mông	5	Thôn Lùng Cao
76	Lâu A Tủa	07/12/1993		002093101389	Mông	5	Thôn Lùng Cao

STT	Họ và tên chủ hộ	Ngày, tháng, năm sinh		Số CCCD/Mã ĐDCN	Dân tộc	Số khẩu	Địa chỉ (thôn)
		Nam	Nữ				
XI	THÔN KHUÔI PHỤNG						
A	Hộ nghèo						
1	Giàng Mí Sính	01/01/1995		002095000957	Mông	5	Thôn Khuôi Phụng
2	Cháng Chính Phủ	01/01/1995		002095003622	Mông	7	Thôn Khuôi Phụng
3	Mã A Sử	01/01/1994		002094000973	Mông	6	Thôn Khuôi Phụng
4	Mã A Po (b)	01/01/2000		002200000880	Mông	5	Thôn Khuôi Phụng
5	Vừ Mí Lệnh	01/01/1984		002084001262	Mông	10	Thôn Khuôi Phụng
6	Mã A Po (a)	01/01/1990		002090001318	Mông	4	Thôn Khuôi Phụng
7	Vừ Mí Cá	01/01/1988		002088007391	Mông	8	Thôn Khuôi Phụng
8	Vừ Mí Cao	09/01/1985		002085001258	Mông	12	Thôn Khuôi Phụng
9	Thào Mí Vư	01/01/1992		002092001137	Mông	7	Thôn Khuôi Phụng
10	Giàng A Long	08/07/1998		002098000750	Mông	6	Thôn Khuôi Phụng
11	Giàng A Dừng	01/01/1999		002099007452	Mông	2	Thôn Khuôi Phụng
12	Giàng A Na	01/01/1995		002095000895	Mông	5	Thôn Khuôi Phụng
13	Ly Mí Sùng	01/01/1993		002093001057	Mông	7	Thôn Khuôi Phụng
14	Giàng A Hòa	01/01/1969		002069000721	Mông	12	Thôn Khuôi Phụng

STT	Họ và tên chủ hộ	Ngày, tháng, năm sinh		Số CCCD/Mã ĐDCN	Dân tộc	Số khẩu	Địa chỉ (thôn)
		Nam	Nữ				
15	Hầu Mí Nô	06/08/1996		00209600804	Mông	5	Thôn Khuổi Phủng
16	Giàng A Say	14/03/2002		002202001680	Mông	4	Thôn Khuổi Phủng
17	Giàng A Say (b)	12/11/1999		002099000673	Mông	6	Thôn Khuổi Phủng
18	Mã Thị Pe		01/01/1968	002168004022	Mông	3	Thôn Khuổi Phủng
19	Ly Mí Lử	01/01/1976		002076000930	Mông	10	Thôn Khuổi Phủng
20	Hầu Mí Chu	01/01/1981		002081000987	Mông	4	Thôn Khuổi Phủng
21	Thào Thị Xanh		01/01/1970	002170004360	Mông	5	Thôn Khuổi Phủng
22	Mua Thị Pà		01/01/1967	002167000656	Mông	7	Thôn Khuổi Phủng
23	Hầu Mí Sài	15/06/2001		002201001081	Mông	4	Thôn Khuổi Phủng
24	Giàng Seo Dì	01/01/1992		002092001085	Mông	7	Thôn Khuổi Phủng
25	Chảo Văn Chung	20/03/1989		002289001216	Dao	8	Thôn Khuổi Phủng
26	Vừ Mí Sáu	12/03/2000		002200000864	Mông	6	Thôn Khuổi Phủng
27	Giàng Seo Dia	05/06/1972		002072000866	Mông	6	Thôn Khuổi Phủng
28	Sùng Seo Đình	30/12/1987		002087001197	Mông	5	Thôn Khuổi Phủng
29	Cháng Seo Chénh	12/11/1959		002059000336	Mông	7	Thôn Khuổi Phủng
30	Sùng Seo Thăn	16/06/1998		002098000749	Mông	6	Thôn Khuổi Phủng
31	Triệu Văn Pú	16/12/2000		0020200001953	Dao	3	Thôn Khuổi Phủng

STT	Họ và tên chủ hộ	Ngày, tháng, năm sinh		Số CCCD/Mã ĐDCN	Dân tộc	Số khẩu	Địa chỉ (thôn)
		Nam	Nữ				
32	Sùng Seo Pò	17/08/2004		0022044001278	Mông	8	Thôn Khuổi Phủng
33	Mã Mí Mua	01/01/1976		002076001195	Mông	5	Thôn Khuổi Phủng
34	Mua Thị Pó		01/01/1979	002179000962	Mông	6	Thôn Khuổi Phủng
35	Thào A Sênh	01/01/1976		002076001602	Mông	5	Thôn Khuổi Phủng
36	Thào A Vàng	16/02/2001		002201009426	Mông	6	Thôn Khuổi Phủng
37	Tráng Seo Giàng	01/01/1986		002086004716	Mông	4	Thôn Khuổi Phủng
38	Giàng Seo Phong	01/01/1994		002094001018	Mông	5	Thôn Khuổi Phủng
39	Vừ Mí Sênh	10/01/1994		002094000959	Mông	5	Thôn Khuổi Phủng
40	Mã Cáng Dính	01/01/1960		002060000412	Mông	8	Thôn Khuổi Phủng
41	Giàng A Lầu	14/01/1993		002093001060	Mông	5	Thôn Khuổi Phủng
42	Sùng Thị Xủa		12/03/1995	002195000945	Mông	6	Thôn Khuổi Phủng
43	Chảo Văn Khé	13/06/1986		002086001679	Dao	7	Thôn Khuổi Phủng
44	Sùng Mí Quả	01/01/1985		002085001257	Mông	4	Thôn Khuổi Phủng
45	Thào Dũng Sử	18/11/1965		002065000792	Mông	10	Thôn Khuổi Phủng
46	Thào Mí Hứ	22/12/1995		002095000966	Mông	7	Thôn Khuổi Phủng
47	Thào Thị Mo		01/01/1958	002158000427	Mông	7	Thôn Khuổi Phủng
48	Vừ Mí Vi	15/08/2001		002201001028	Mông	5	Thôn Khuổi Phủng

STT	Họ và tên chủ hộ	Ngày, tháng, năm sinh		Số CCCD/Mã ĐDCN	Dân tộc	Số khẩu	Địa chỉ (thôn)
		Nam	Nữ				
49	Mã Giống Ly	01/01/1959		002059003141	Mông	5	Thôn Khuổi Phủng
50	Chảo Xanh Phát	14/04/1974		002074008317	Dao	13	Thôn Khuổi Phủng
51	Mã A Dia	11/04/1994		002094000974	Mông	4	Thôn Khuổi Phủng
52	Sùng Seo Giáo	01/01/1977		002077000939	Mông	8	Thôn Khuổi Phủng
53	Sùng Seo Dế	17/04/1964		002064000627	Mông	10	Thôn Khuổi Phủng
54	Mã A Vư	01/01/1998		002098002011	Mông	6	Thôn Khuổi Phủng
55	Mã Seo Dềnh	01/01/1986		002086001437	Mông	6	Thôn Khuổi Phủng
56	Chảo Ngày Sỷ	24/12/1963		002063000509	Dao	6	Thôn Khuổi Phủng
57	Sùng Thìn Giơ	21/11/1997		002097008824	Mông	4	Thôn Khuổi Phủng
58	Sùng Thị Dia		01/01/1948	002148000122	Mông	7	Thôn Khuổi Phủng
59	Sùng Seo Vư	24/07/2000		002200010134	Mông	5	Thôn Khuổi Phủng
60	Đặng Thị Sinh		01/01/1965	002092008507	Dao	10	Thôn Khuổi Phủng
61	Chảo Xanh Và	14/04/1988		002088001256	Dao	6	Thôn Khuổi Phủng
62	Sùng Seo Hừ	07/08/1994		00209400068	Mông	6	Thôn Khuổi Phủng
63	Vàng Mí Mua	02/08/1990		002090001315	Mông	8	Thôn Khuổi Phủng
64	Sùng Seo Phủng	29/08/1997		002097007346	Mông	4	Thôn Khuổi Phủng
65	Sùng Seo Sì	18/08/1999		002099003039	Mông	4	Thôn Khuổi Phủng

STT	Họ và tên chủ hộ	Ngày, tháng, năm sinh		Số CCCD/Mã ĐDCN	Dân tộc	Số khẩu	Địa chỉ (thôn)
		Nam	Nữ				
66	Bồn Văn Thắng	22/07/2000		002200007635	Dao	5	Thôn Khuổi Phủng
67	Triệu Chàn Phấu	01/03/1951		002051000155	Dao	6	Thôn Khuổi Phủng
68	Bồn Văn Mản	01/01/1981		002081001033	Dao	4	Thôn Khuổi Phủng
69	Bòng Văn Mạnh	14/07/1984		002084008603	Dao	6	Thôn Khuổi Phủng
70	Sùng Seo Khứ	05/10/1992		002092001109	Mông	4	Thôn Khuổi Phủng
71	Vừ Mí Chính (b)	21/05/1997		002097000792	Mông	3	Thôn Khuổi Phủng
72	Vừ Giồng Sênh	01/01/1956		002056000222	Mông	12	Thôn Khuổi Phủng
73	Vừ Mí Sử	01/01/1955		002055000204	Mông	11	Thôn Khuổi Phủng
74	Giàng Thị Bia		01/01/1956	002156000326	Mông	8	Thôn Khuổi Phủng
75	Chảo Văn Bình	10/09/1998		00287001245	Dao	5	Thôn Khuổi Phủng
76	Giàng Văn Ngày	01/01/1983		002083001176	Dao	6	Thôn Khuổi Phủng
77	Chu Thị Moang		10/04/1975	002175001097	Dao	5	Thôn Khuổi Phủng
78	Ly Mí Mua	28/09/1991		00209001126	Mông	6	Thôn Khuổi Phủng
79	Ly Mí Pó	01/01/1979		002097001006	Mông	6	Thôn Khuổi Phủng
80	Giàng Mí Lử	02/04/1989		002089001272	Mông	7	Thôn Khuổi Phủng
81	Giàng A Lệnh	01/06/2001		002201001080	Mông	5	Thôn Khuổi Phủng
82	Giàng Thị Máy		10/01/1958	002158000421	Mông	2	Thôn Khuổi Phủng

STT	Họ và tên chủ hộ	Ngày, tháng, năm sinh		Số CCCD/Mã ĐDCN	Dân tộc	Số khẩu	Địa chỉ (thôn)
		Nam	Nữ				
83	Mã A Vừ	01/01/1986		002086001360	Mông	4	Thôn Khuổi Phủng
84	Giàng A Hồ	01/01/1970		002070004959	Mông	7	Thôn Khuổi Phủng
85	Ly Sèo Lử	28/02/1971		002071000710	Mông	9	Thôn Khuổi Phủng
86	Sùng Seo Xia	18/02/2001		002210003444	Mông	5	Thôn Khuổi Phủng
87	Sùng Thị Mò		01/01/1961	002161000508	Mông	3	Thôn Khuổi Phủng
88	Giàng Mí Nô	01/01/1990		002090001317	Mông	6	Thôn Khuổi Phủng
89	Mã A Hòa	01/01/1977		002077000951	Mông	5	Thôn Khuổi Phủng
90	Giàng Thị Lên	01/01/1985		002085001317	Mông	7	Thôn Khuổi Phủng
91	Ly Sà Lử	01/01/1969		002069000690	Mông	9	Thôn Khuổi Phủng
92	Giàng A Mua	01/01/1984		002084001257	Mông	5	Thôn Khuổi Phủng
93	Giàng A Tàu	01/01/1975		002075000867	Mông	7	Thôn Khuổi Phủng
94	Thào A Sai	02/03/1997		002097000798	Mông	5	Thôn Khuổi Phủng
95	Giàng Mí Chu	01/01/1975		002075000868	Mông	7	Thôn Khuổi Phủng
96	Thào Thị Vừ		01/01/1985	002185001327	Mông	6	Thôn Khuổi Phủng
97	Thào Mí Lử	25/09/1998		002098000751	Mông	6	Thôn Khuổi Phủng
98	Vừ Mí Chính	01/01/1966		002066000717	Mông	7	Thôn Khuổi Phủng
99	Giàng A Tú	01/03/1985		002085001251	Mông	8	Thôn Khuổi Phủng

STT	Họ và tên chủ hộ	Ngày, tháng, năm sinh		Số CCCD/Mã ĐDCN	Dân tộc	Số khẩu	Địa chỉ (thôn)
		Nam	Nữ				
XII	THÔN THÔM KHIÊU						
A	Hộ nghèo						
1	Lý Văn Canh	09/09/1965		002065003205	Dao	7	Thôn Thôm Khiêu
2	Đặng Văn Canh	27/11/1970		002070001004	Dao	6	Thôn Thôm Khiêu
3	Đặng Văn Đòng	13/03/1990		002090001740	Dao	3	Thôn Thôm Khiêu
4	Đặng Văn Thi (A)	01/01/1972		002072000835	Dao	6	Thôn Thôm Khiêu
5	Trương Văn Đậu	01/01/1977		002077000892	Dao	5	Thôn Thôm Khiêu
6	Đặng Văn Chông	20/05/1986		002086001355	Dao	5	Thôn Thôm Khiêu
7	Bồn Thị Lắm		01/01/1975	002175000875	Dao	5	Thôn Thôm Khiêu
8	Lý Văn Pén	12/06/1980		002080001082	Dao	3	Thôn Thôm Khiêu
9	Lý Văn Chung	06/04/2023		002203005498	Dao	7	Thôn Thôm Khiêu
10	Đặng Văn Điệp	01/01/1982		002082001357	Dao	7	Thôn Thôm Khiêu
11	Trương Văn Dèn	01/09/1967		002067000624	Dao	6	Thôn Thôm Khiêu
12	Đặng Văn Hiệu	09/07/1965		002065000592	Dao	6	Thôn Thôm Khiêu
13	Lý Văn Đôn	09/12/1989		002089001271	Dao	4	Thôn Thôm Khiêu
14	Lý Văn Ế	03/03/1992		002092001103	Dao	5	Thôn Thôm Khiêu
15	Cháng A Pén	25/10/1984		002084001206	Dao	7	Thôn Thôm Khiêu

STT	Họ và tên chủ hộ	Ngày, tháng, năm sinh		Số CCCD/Mã ĐDCN	Dân tộc	Số khẩu	Địa chỉ (thôn)
		Nam	Nữ				
16	Trần Văn Thanh	01/01/1982		002082001109	Dao	5	Thôn Thôm Khiêu
17	Đặng Văn Thi (B)	01/01/1970		002070004061	Dao	7	Thôn Thôm Khiêu
18	Lý Văn Thìn	23/01/1979		002079001011	Dao	6	Thôn Thôm Khiêu
19	Lý Văn Quỳ	01/01/1976		002076001200	Dao	5	Thôn Thôm Khiêu
20	Đặng Văn Giáng	03/08/1984		002084001504	Dao	6	Thôn Thôm Khiêu
21	Lý Văn Dành	07/08/1970		002070001002	Dao	7	Thôn Thôm Khiêu
22	Bồn Văn Lý	03/01/1982		002082001111	Dao	7	Thôn Thôm Khiêu
23	Đặng Văn Vắn	22/07/1998		002098000982	Dao	6	Thôn Thôm Khiêu
24	Đặng Văn Minh	03/08/1987		002087001480	Dao	4	Thôn Thôm Khiêu
25	Lý Văn Thành	03/04/2000		002200009872	Dao	4	Thôn Thôm Khiêu
26	Lý Văn Cờ	08/02/1989		002089001217	Dao	3	Thôn Thôm Khiêu
27	Lý Văn Cán	18/03/1990		002090001399	Dao	4	Thôn Thôm Khiêu
28	Hoàng Văn Tiếp	18/02/1994		002094001019	Dao	5	Thôn Thôm Khiêu
29	Vàng Văn Liên	01/01/1986		002086001713	Dao	5	Thôn Thôm Khiêu
30	Đặng Văn Dầu	03/02/1991		002091001182	Dao	5	Thôn Thôm Khiêu
31	Lý Văn Chạp	01/01/1990		002090001313	Dao	6	Thôn Thôm Khiêu
32	Lý Văn Bình	24/11/1970		002070005916	Dao	4	Thôn Thôm Khiêu

STT	Họ và tên chủ hộ	Ngày, tháng, năm sinh		Số CCCD/Mã ĐDCN	Dân tộc	Số khẩu	Địa chỉ (thôn)
		Nam	Nữ				
33	Trương Văn Ôn	19/06/1987		002087006942	Dao	5	Thôn Thôm Khiêu
34	Trương Văn Ton	07/03/1994		002094007929	Dao	4	Thôn Thôm Khiêu
35	Hoàng Văn Hành	10/09/1982		002082001047	Dao	5	Thôn Thôm Khiêu
36	Đặng Văn Thậy	06/04/1963		002063000507	Dao	8	Thôn Thôm Khiêu
37	Lý Văn Nghiệp	02/04/1985		002085001314	Dao	4	Thôn Thôm Khiêu
38	Lý Văn Chọt	03/02/1985		002085001322	Dao	4	Thôn Thôm Khiêu
39	Lý Văn Giàng	29/12/1987		002087001248	Dao	4	Thôn Thôm Khiêu
40	Lý Văn Nhân	15/09/1965		002065005959	Dao	8	Thôn Thôm Khiêu
41	Lý Văn Đày	12/12/1991		002091001122	Dao	6	Thôn Thôm Khiêu
42	Đặng Văn Hạc	01/01/1973		002073000906	Dao	8	Thôn Thôm Khiêu
43	Hoàng Văn Hồng	17/05/2000		002200000856	Dao	4	Thôn Thôm Khiêu
44	Đặng Văn Bàn	01/01/1990		002090001429	Dao	4	Thôn Thôm Khiêu
45	Đặng Văn Tòng	03/07/1990		002099000674	Dao	4	Thôn Thôm Khiêu
46	Trương Văn Thày	12/11/1992		002092001104	Dao	10	Thôn Thôm Khiêu
47	Lý Văn Chọt	01/04/1994		002094000971	Dao	5	Thôn Thôm Khiêu
48	Lý Văn Đài	23/02/1990		002090005996	Dao	3	Thôn Thôm Khiêu

PHỤ LỤC 02
DANH SÁCH CÔNG NHẬN HỘ CẬN NGHÈO CUỐI NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 561/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của Chủ tịch UBND xã Giáp Trung)

STT	Họ và tên chủ hộ	Ngày, tháng, năm sinh		Số CCCD/Mã ĐDCN	Dân tộc	Số khẩu	Địa chỉ
		Nam	Nữ				
Tổng cộng						1.010	186 (hộ)
I	THÔN NÀ VIÊN						
B	Hộ cận nghèo						
1	Đặng Văn Bồng	01/01/1980		002080001398	Dao	4	Thôn Nà Viên
2	Đặng Văn Kèn	07/5/1977		002077001220	Dao	6	Thôn Nà Viên
3	Trương Văn Ton	04/4/1963		002063000657	Dao	5	Thôn Nà Viên
4	Hoàng Văn Mạnh	01/1/1994		002094001053	Dao	5	Thôn Nà Viên
5	Đặng Văn Hỳ	01/1/1985		002085005454	Dao	5	Thôn Nà Viên
6	Lý Văn Thiệp	13/03/1973		002073001166	Dao	4	Thôn Nà Viên
7	Hoàng Văn Thịnh	02/3/1990		002090001759	Dao	5	Thôn Nà Viên
8	Bồn Văn Viên	15/02/1978		002078001206	Dao	5	Thôn Nà Viên
9	Bồn Văn Hàn	07/2/1959		002059000443	Dao	7	Thôn Nà Viên
10	Hoàng Văn Nhân	01/1/1965		002065000801	Dao	6	Thôn Nà Viên
11	Bồn Văn Bản	14/9/1992		002092001454	Dao	5	Thôn Nà Viên

STT	Họ và tên chủ hộ	Ngày, tháng, năm sinh		Số CCCD/Mã ĐDCN	Dân tộc	Số khẩu	Địa chỉ
		Nam	Nữ				
12	Bồn Văn Nhiệm	01/1/1982		002082001355	Dao	6	Thôn Nà Viên
13	Bồn Văn Tình	01/1/1991		2091001433	Dao	6	Thôn Nà Viên
14	Đặng Thị Neng		20/12/1976	002176001378	Dao	5	Thôn Nà Viên
15	Đặng Văn Tá B	01/1/1981		002081003492	Dao	4	Thôn Nà Viên
16	Đặng Văn Diêm	15/7/1980		002080001388	Dao	9	Thôn Nà Viên
17	Đặng Văn Mạnh	01/1/1989		002089003751	Dao	5	Thôn Nà Viên
18	Hoàng Văn Báu	15/9/1979		002079001302	Dao	3	Thôn Nà Viên
19	Đặng Văn Hải	16/4/1997		002097001028	Dao	4	Thôn Nà Viên
20	Phàn Văn San	18/8/1967		002067000831	Dao	6	Thôn Nà Viên
21	Bồn Văn Tông	19/8/1982		002082001366	Dao	7	Thôn Nà Viên
22	Bồn Thị Đánh		01/1/1957	002157000471	Dao	3	Thôn Nà Viên
23	Lý Văn Giảng	08/12/1947		002047000159	Dao	6	Thôn Nà Viên
24	Đặng Văn Đền	15/6/1985		002085001571	Dao	3	Thôn Nà Viên
25	Đặng Văn Khé	25/01/1986		00208600184	Dao	4	Thôn Nà Viên
26	Đặng Văn Thạch	15/8/1993		002093001447	Dao	4	Thôn Nà Viên
27	Hoàng Văn Bình	08/12/1987		002087001525	Dao	5	Thôn Nà Viên
28	Bồn Thị Tìm		01/1/1973	002173001105	Dao	4	Thôn Nà Viên

STT	Họ và tên chủ hộ	Ngày, tháng, năm sinh		Số CCCD/Mã ĐDCN	Dân tộc	Số khẩu	Địa chỉ
		Nam	Nữ				
29	Bồn Văn Lý	15/06/1988		002088009444	Dao	5	Thôn Nà Viên
30	Đặng Văn Thị	04/03/1994		002094001272	Dao	4	Thôn Nà Viên
31	Đặng Văn Nhéo	07/7/1958		002058000100	Dao	7	Thôn Nà Viên
II	THÔN NÀ ĐÉN						
B	Hộ cận nghèo						
1	Chảo Văn Sĩ	02/10/1980		002080001371	Dao	6	Thôn Nà Đén
2	Chảo Văn Lớ	15/01/1994		002094001255	Dao	4	Thôn Nà Đén
3	Phàn Văn Triu	01/05/1997		002097000985	Dao	4	Thôn Nà Đén
4	Hoàng Văn Hàng	23/07/1989		002089001560	Dao	4	Thôn Nà Đén
5	Đặng Văn Pú A	09/01/1986		002086008300	Dao	3	Thôn Nà Đén
6	Hoàng Thông Quây	19/03/1974		002074001169	Dao	5	Thôn Nà Đén
7	Đặng Văn Lây	26/09/1995		002095008894	Dao	2	Thôn Nà Đén
8	Hoàng Văn Thương	08/02/1993		0020930001400	Dao	4	Thôn Nà Đén
9	Chảo Văn Phán	08/01/1979		002079001282	Dao	8	Thôn Nà Đén
10	Chảo Văn Quây	22/02/1971		002071000932	Dao	3	Thôn Nà Đén
11	Hoàng Văn Ngân	25/05/1987		002087001490	Dao	5	Thôn Nà Đén
12	Chảo Văn Hào	28/04/1998		002098000952	Dao	3	Thôn Nà Đén

STT	Họ và tên chủ hộ	Ngày, tháng, năm sinh		Số CCCD/Mã ĐDCN	Dân tộc	Số khẩu	Địa chỉ
		Nam	Nữ				
13	Chảo Văn Thim	12/08/1978		002078001203	Dao	10	Thôn Nà Đén
14	Chảo Văn Máy	13/10/1991		002091001442	Dao	5	Thôn Nà Đén
15	Chảo Kiên Nhân	01/01/1961		002061000489	Dao	6	Thôn Nà Đén
16	Phàn Kim Tiến	08/08/1986		002086006491	Dao	5	Thôn Nà Đén
17	Đặng Giào Thế	09/03/1966		002066003290	Dao	9	Thôn Nà Đén
18	Đặng Giào Phin	01/01/1962		002062000679	Dao	8	Thôn Nà Đén
III	THÔN NÀ BÓ						
B	Hộ cận nghèo						
1	Bồn Văn Chặn	29/04/2001		002201001232	Dao	4	Thôn Nà Bó
2	Dương Thị Xuyên		04/06/1981	002181006459	Tày	2	Thôn Nà Bó
3	Sầm Minh Lâm	08/03/1965		002065000645	Tày	4	Thôn Nà Bó
4	Lã Văn Phàn	15/12/1947		002047001815	Tày	2	Thôn Nà Bó
5	Mã Văn Chung	10/11/1982		002082001108	Tày	4	Thôn Nà Bó
6	Sầm Văn Thanh	09/01/1997		002097001031	Tày	6	Thôn Nà Bó
7	Trắc Văn Vĩ	20/04/1985		002085001321	Tày	6	Thôn Nà Bó
8	Trắc Văn Đức	19/07/2002		002202001651	Tày	5	Thôn Nà Bó
9	Trương Văn Ghiều	27/01/1993		002093007252	Dao	3	Thôn Nà Bó

STT	Họ và tên chủ hộ	Ngày, tháng, năm sinh		Số CCCD/Mã ĐDCN	Dân tộc	Số khẩu	Địa chỉ
		Nam	Nữ				
10	Bồn Văn Đảo	01/01/1956		002056000242	Dao	9	Thôn Nà Bó
11	Hoàng Văn Hải	01/06/1986		002086001433	Dao	4	Thôn Nà Bó
12	Phàn Văn Mông	15/02/1979		002079001007	Dao	6	Thôn Nà Bó
13	Bồn Văn Giàng	05/09/1986		002086001354	Dao	7	Thôn Nà Bó
14	Bồn Văn Giàng	01/02/1965		002065004008	Dao	8	Thôn Nà Bó
15	Bồn Văn Thông	04/03/1992		002092010012	Dao	6	Thôn Nà Bó
16	Trương Văn Cảnh	21/07/1962		002062000523	Dao	7	Thôn Nà Bó
17	Phàn Văn Chung	25/12/1975		002075000910	Dao	6	Thôn Nà Bó
18	Hoàng Văn Học	01/01/1960		002060000416	Dao	4	Thôn Nà Bó
19	Bồn Văn Cháy	01/01/1961		002061000405	Dao	4	Thôn Nà Bó
20	Bồn Văn Thim	01/01/1963		002063000506	Dao	7	Thôn Nà Bó
21	Lý Văn Cỏn	02/02/1979		002079001052	Dao	4	Thôn Nà Bó
22	Bồn Văn Đài	15/05/1969		002069000722	Dao	6	Thôn Nà Bó
23	Hoàng Văn Quày	15/10/1994		002094000970	Dao	7	Thôn Nà Bó
24	Lý Văn Bành	02/04/1992		002092001105	Dao	5	Thôn Nà Bó
25	Hoàng Văn Nền	03/02/1986		002086001436	Dao	4	Thôn Nà Bó
26	Hoàng Văn Ngọc	19/09/1983		002083001105	Dao	8	Thôn Nà Bó

STT	Họ và tên chủ hộ	Ngày, tháng, năm sinh		Số CCCD/Mã ĐDCN	Dân tộc	Số khẩu	Địa chỉ
		Nam	Nữ				
27	Hoàng Văn Hán	16/06/1985		002085007392	Dao	4	Thôn Nà Bó
28	Bồn Văn Dìn	14/09/1974		002074000915	Dao	7	Thôn Nà Bó
29	Bồn Văn Hạp	13/09/1974		002074000909	Dao	3	Thôn Nà Bó
30	Bồn Văn Nào	01/01/1964		002064002565	Dao	6	Thôn Nà Bó
31	Bồn Thị Châm		15/07/1991	002191002574	Dao	4	Thôn Nà Bó
32	Bồn Văn Nguyễn	27/6/1978		002078001197	Dao	6	Thôn Nà Bó
33	Trương Văn Thi	20/08/1975		002075000864	Dao	4	Thôn Nà Bó
34	Nông Văn Hùng	27/03/1997		002097001885	Tày	4	Thôn Nà Bó
35	Lã Văn Phòng	27/03/1981		002081003085	Tày	4	Thôn Nà Bó
36	Lã Văn Hội	17/09/1993		002093005585	Tày	4	Thôn Nà Bó
37	Trắc Văn Tương	26/08/1991		002091001149	Tày	7	Thôn Nà Bó
38	Trắc Văn Bộ	25/10/1975		002075001136	Tày	4	Thôn Nà Bó
39	Lã Văn Quốc	06/07/1992		002092011248	Tày	2	Thôn Nà Bó
40	Bồn Văn Thịnh	15/7/1993		002193001193	Dao	4	Thôn Nà Bó
41	Bồn Văn Páo	19/3/1953		002053000193	Dao	5	Thôn Nà Bó
42	Cháng Văn Nhụi	01/04/1977		002077007216	Dao	7	Thôn Nà Bó
43	Cháng Văn Cảnh	06/12/1957		002057003947	Dao	6	Thôn Nà Bó

STT	Họ và tên chủ hộ	Ngày, tháng, năm sinh		Số CCCD/Mã ĐDCN	Dân tộc	Số khẩu	Địa chỉ
		Nam	Nữ				
44	Trương Văn Đỳ	13/07/1952		002052000239	Dao	5	Thôn Nà Bó
45	Trương Văn Nhiều	25/3/1972		002072000870	Dao	4	Thôn Nà Bó
46	Trắc Văn Cơi	07/4/1994		002094000963	Tày	3	Thôn Nà Bó
47	Nông Văn Thơ	07/03/1988		002088001595	Tày	2	Thôn Nà Bó
48	Hoàng Văn Công	10/10/1983		002083001172	Dao	3	Thôn Nà Bó
49	Bồn Văn Cùi	29/04/1994		002094001270	Dao	4	Thôn Nà Bó
IV	THÔN NÀ PỒNG						
B	Hộ cận nghèo						
1	Chảo Văn Chạp	1964		002064000623	Dao	11	Thôn Nà Pồng
2	Lý Văn Tọt	1986		002086001356	Dao	3	Thôn Nà Pồng
3	Bồng Văn Canh	1960		002060000415	Dao	9	Thôn Nà Pồng
4	Dần Văn Đào	1977		002077000902	Dao	4	Thôn Nà Pồng
5	Dần Văn Lèn	1991		002091003783	Dao	8	Thôn Nà Pồng
6	Lành Văn Quây	1981		002081000998	Dao	7	Thôn Nà Pồng
7	Đặng Văn Dòn	1972		002072000836	Dao	5	Thôn Nà Pồng
8	Lý Văn Anh	1965		002065000631	Dao	9	Thôn Nà Pồng
9	Mã A Đình	1985		002085001316	Mông	10	Thôn Nà Pồng

STT	Họ và tên chủ hộ	Ngày, tháng, năm sinh		Số CCCD/Mã ĐDCN	Dân tộc	Số khẩu	Địa chỉ
		Nam	Nữ				
10	Mã A Chứ (B)	1989		002089010973	Mông	4	Thôn Nà Pồng
11	Lý Văn Đì	1975		002075000911	Dao	5	Thôn Nà Pồng
12	Mã A Nhài	1984		002084001204	Mông	5	Thôn Nà Pồng
13	Đặng Văn Đánh	1982		002082001112	Dao	4	Thôn Nà Pồng
14	Hoàng Văn Thắng	28/12/1993		002093001068	Dao	4	Thôn Nà Pồng
15	Lý Văn Nhiêm	30/01/1981		002081000985	Dao	3	Thôn Nà Pồng
16	Bồng Văn Trọng	1982		002082001048	Dao	9	Thôn Nà Pồng
V	THÔN KHÂU NHÒA						
B	Hộ cận nghèo						
1	Bồng Văn Đôn	01/01/1987		002087004069	Dao	8	Thôn Khâu Nhòa
2	Hoàng Văn Ché	01/01/1990		002090001314	Dao	6	Thôn Khâu Nhòa
3	Bồn Văn Thái	14/6/1999		002099000707	Dao	3	Thôn Khâu Nhòa
4	Bồn Văn Kèn	31/03/1990		002090001730	Dao	6	Thôn Khâu Nhòa
5	Bồn Văn Dồn	06/06/1986		002806001680	Dao	6	Thôn Khâu Nhòa
6	Triệu Văn Khé	15/12/1971		002071003154	Dao	5	Thôn Khâu Nhòa
VI	THÔN BÓ LÓA						
B	Hộ cận nghèo						

STT	Họ và tên chủ hộ	Ngày, tháng, năm sinh		Số CCCD/Mã ĐDCN	Dân tộc	Số khẩu	Địa chỉ
		Nam	Nữ				
1	Đặng Chàn Khiên	01/01/1947		002047000120	Dao	8	Thôn Bó Lóa
2	Triệu Văn Sĩ	23/01/1974		002074000864	Dao	10	Thôn Bó Lóa
3	Hoàng Xanh Thông	15/06/1964		002064000593	Dao	5	Thôn Bó Lóa
4	Đặng Thị Phin		01/01/1967	002167000621	Dao	4	Thôn Bó Lóa
5	Đặng Văn Pịch	07/08/1981		002081000986	Dao	5	Thôn Bó Lóa
6	Triệu Văn Chấn	14/05/1968		002068000668	Dao	7	Thôn Bó Lóa
7	Đặng Văn Chén	24/02/1985		002085001568	Dao	6	Thôn Bó Lóa
8	Lý Văn Nào	10/10/1958		002058000376	Dao	5	Thôn Bó Lóa
9	Đặng Văn Đánh	07/10/1989		002089000551	Dao	5	Thôn Bó Lóa
10	Đặng Giào Pú	04/08/1979		002079001012	Dao	8	Thôn Bó Lóa
11	Triệu Văn Tá	01/01/1974		002074004419	Dao	3	Thôn Bó Lóa
12	Đặng Văn Thim	03/07/1997		002097000143	Dao	4	Thôn Bó Lóa
13	Lý Văn Sớ	26/06/1991		002091001125	Dao	6	Thôn Bó Lóa
14	Đặng Văn Páo (B)	09/03/1998		002098000705	Dao	4	Thôn Bó Lóa
15	Đặng Văn Đánh (B)	20/06/1991		002091001429	Dao	7	Thôn Bó Lóa
VII	THÔN PHIA BIOOC						
B	Hộ cận nghèo						

STT	Họ và tên chủ hộ	Ngày, tháng, năm sinh		Số CCCD/Mã ĐDCN	Dân tộc	Số khẩu	Địa chỉ
		Nam	Nữ				
1	Bông Văn Sưu	25/12/1981		002081001238	Dao	9	Thôn Phia Biooc
2	Bông Thị Hợp		01/01/1990	002190001853	Dao	4	Thôn Phia Biooc
3	Bôn Văn Thành	01/01/1982		002082001379	Dao	7	Thôn Phia Biooc
4	Triệu Văn Chấn	29/02/1968		002068000898	Dao	6	Thôn Phia Biooc
5	Triệu Văn Giào	14/04/1990		002090001379	Dao	3	Thôn Phia Biooc
6	Bôn Văn Chảy	01/01/1990		002092001453	Dao	5	Thôn Phia Biooc
7	Bôn Văn Hòm	18/11/1975		002092001453	Dao	6	Thôn Phia Biooc
8	Bôn Văn Châu	19/5/1990		002076001226	Dao	5	Thôn Phia Biooc
9	Bôn Văn Kiềm	21/8/1984		002090001753	Dao	5	Thôn Phia Biooc
10	Triệu Văn Dầu	17/08/1991		002071003835	Dao	3	Thôn Phia Biooc
11	Triệu Văn Chong	14/05/1968		002059000447	Dao	5	Thôn Phia Biooc
12	Bông Văn Và	13/12/1999		002059000447	Dao	4	Thôn Phia Biooc
13	Bông Văn Khuây	03/08/1994		002063000649	Dao	8	Thôn Phia Biooc
14	Bông Văn Đàm	12/07/1991		002089001593	Dao	5	Thôn Phia Biooc
15	Đặng Văn Trị	02/05/1985		002085001260	Dao	7	Thôn Phia Biooc
VIII	THÔN PHIÊN SỬ						
B	Hộ cận nghèo						

STT	Họ và tên chủ hộ	Ngày, tháng, năm sinh		Số CCCD/Mã ĐDCN	Dân tộc	Số khẩu	Địa chỉ
		Nam	Nữ				
1	Đặng Văn Chiu	07/02/1986		002086009282	Dao	4	
2	Triệu Xanh Quang	03/8/1981		002081001207	Dao	4	
3	Chảo Văn Loàng	05/11/1980		002080001366	Dao	4	
4	Triệu Văn Văn	21/5/1953		002053001791	Dao	6	
IX	THÔN LỪNG NGÒA						
B	Hộ cận nghèo						
1	Giàng Mí Mua	07/02/1995		00295010134	Mông	4	Thôn Lùng Ngòa
2	Thào A Thìa	01/01/1979		002079001299	Mông	3	Thôn Lùng Ngòa
3	Giàng Nọ Đình	01/01/1969		002069000899	Mông	3	Thôn Lùng Ngòa
4	Sùng A Hứ	14/10/1973		002073001134	Mông	12	Thôn Lùng Ngòa
5	Sùng Mí Tỏa	04/02/1982		002082001361	Mông	9	Thôn Lùng Ngòa
6	Sùng Mí Lành	25/01/1999		002094001265	Mông	5	Thôn Lùng Ngòa
7	Thào Mí Sai	26/07/1993		002093001407	Mông	4	Thôn Lùng Ngòa
8	Cứ Mí Chỏ	20/09/1962		002062000686	Mông	8	Thôn Lùng Ngòa
9	Thào Mí Lùng (b)	07/01/1991		002091001448	Mông	5	Thôn Lùng Ngòa
10	Giàng Mí Tủa	01/01/1973		002073001136	Mông	12	Thôn Lùng Ngòa
11	Sùng Mí Na	04/06/1986		002086001700	Mông	5	Thôn Lùng Ngòa

STT	Họ và tên chủ hộ	Ngày, tháng, năm sinh		Số CCCD/Mã ĐDCN	Dân tộc	Số khẩu	Địa chỉ
		Nam	Nữ				
12	Giàng Thị Dia	01/01/1964		002164004477	Mông	6	Thôn Lùng Ngòa
13	Sùng Mí Hạ	16/11/1983		002083001420	Mông	7	Thôn Lùng Ngòa
X	THÔN LÙNG CAO						
B	Hộ cận nghèo						
1	Thào Thị Dậu		01/01/1968	002168000952	Mông	3	Thôn Lùng Cao
2	Mua A Lừ	10/04/2003		002203004527	Mông	2	Thôn Lùng Cao
3	Vừ Mí Páo A	01/01/1972		002072001054	Mông	12	Thôn Lùng Cao
XI	THÔN KHUÔI PHỦNG						
B	Hộ cận nghèo						
1	Cứ Thị Vá		20/11/1957	002157000365	Mông	2	Thôn Khuôi Phủng
2	Mua Chứ Thề	20/06/1962		002062000542	Mông	5	Thôn Khuôi Phủng
3	Triệu Sành Vây	15/09/1976		002076004825	Dao	8	Thôn Khuôi Phủng
4	Triệu Xuân Dinh	25/04/1986		00286007328	Dao	4	Thôn Khuôi Phủng
5	Giàng A Sèo	06/03/1979		002079001014	Mông	2	Thôn Khuôi Phủng
6	Giàng Seo Sàng	05/05/1996		002096000850	Mông	4	Thôn Khuôi Phủng
7	Sùng Seo Thành	09/11/1992		002087001184	Mông	5	Thôn Khuôi Phủng
XII	THÔN THỒM KHIÊU						

STT	Họ và tên chủ hộ	Ngày, tháng, năm sinh		Số CCCD/Mã ĐDCN	Dân tộc	Số khẩu	Địa chỉ
		Nam	Nữ				
B	Hộ cận nghèo						
1	Bồn Văn Thìn	12/10/1958		002058000377	Dao	7	Thôn Thôm Khiêu
2	Lý Văn Chày	26/07/1991		002091001123	Dao	6	Thôn Thôm Khiêu
3	Lý Văn Đăng	01/01/1991		002091001463	Dao	6	Thôn Thôm Khiêu
4	Lý Văn On	16/04/1984		002084007100	Dao	8	Thôn Thôm Khiêu
5	Đặng Văn Chon	22/01/1986		002086001364	Dao	6	Thôn Thôm Khiêu
6	Bồn Văn Yêu	06/07/1980		002080001080	Dao	3	Thôn Thôm Khiêu
7	Đặng Văn Đành	01/01/1979		002071000739	Dao	5	Thôn Thôm Khiêu
8	Đặng Văn Dùi	10/08/1968		002068000891	Dao	4	Thôn Thôm Khiêu
9	Bồn Văn Đánh	03/03/1987		002087001203	Dao	6	Thôn Thôm Khiêu

PHỤ LỤC 03**DANH SÁCH HỘ THOÁT NGHÈO, HỘ THOÁT CẬN NGHÈO SAU KHI RÀ SOÁT CUỐI NĂM 2025***(Kèm theo Quyết định số 561 /QĐ-UBND ngày 31 /12/2025 của Chủ tịch UBND xã Giáp Trung)***A. DANH SÁCH HỘ THOÁT NGHÈO CUỐI NĂM 2025**

STT	Họ và tên chủ hộ	Ngày, tháng, năm sinh		Số CCCD/Mã ĐDCN	Dân tộc	Số khẩu	Ghi chú
		Nam	Nữ				
I	THÔN NÀ VIÊN						
A	Hộ thoát nghèo						
1	Bồn Thị Tím		01/01/1973	002173001105	Dao	4	Thôn Nà Viên
2	Bồn Văn Lý	15/06/1988		002088009444	Dao	5	Thôn Nà Viên
3	Đặng Văn Thi	04/03/1994		002094001272	Dao	4	Thôn Nà Viên
II	THÔN NÀ ĐÉN						
A	Hộ thoát nghèo						
1	Đặng Văn Pú A	1986		002086008300	Dao	3	Thôn Nà Đén
2	Hoàng Thông Quấy	1974		002074001169	Dao	5	Thôn Nà Đén
3	Đặng Văn Lây	1995		002095008894	Dao	2	Thôn Nà Đén
4	Hoàng Văn Thương	1993		0020930001400	Dao	4	Thôn Nà Đén

5	Chảo Văn Phán	1979		002079001282	Dao	8	Thôn Nà Đén
6	Chảo Văn Quây	1971		002071000932	Dao	3	Thôn Nà Đén
7	Hoàng Văn Ngân	1987		002087001490	Dao	5	Thôn Nà Đén
III	THÔN NÀ BÓ						
A	Hộ thoát nghèo						
1	Bồn Văn Chặn	29/04/2001		002201001232	Dao	4	Thôn Nà Bó
2	Dương Thị Xuyên		04/06/1981	002181006459	Tày	2	Thôn Nà Bó
3	Sầm Minh Lâm	08/03/1965		002065000645	Tày	4	Thôn Nà Bó
4	Lã Văn Phàn	15/12/1947		002047001815	Tày	2	Thôn Nà Bó
5	Mã Văn Chung	10/11/1982		002082001108	Tày	4	Thôn Nà Bó
6	Sầm Văn Thanh	09/01/1997		002097001031	Tày	6	Thôn Nà Bó
7	Trắc Văn Vĩ	20/04/1985		002085001321	Tày	6	Thôn Nà Bó
8	Nông Văn Hồng	03/08/1980		002080001126	Tày	4	Thôn Nà Bó
9	Nông Văn Tâm	08/11/1992		002092001106	Tày	3	Thôn Nà Bó
10	Trắc Văn Đức	19/07/2002		002202001651	Tày	5	Thôn Nà Bó
11	Trương Văn Ghiều	27/01/1993		002093007252	Dao	3	Thôn Nà Bó

IV	THÔN NÀ PỒNG						
A	Hộ thoát nghèo						
1	Đặng Văn Đánh	1982		002082001112	Dao	9	Thôn Nà Pồng
V	THÔN KHÂU NHÒA						
A	Hộ thoát nghèo						
1	Bồng văn Đồn	01/01/1987		002087004069	Dao	8	Thôn Khâu Nhòa
2	Hoàng văn Ché	01/01/1990		002090001314	Dao	6	Thôn Khâu Nhòa
3	Bồn văn Thái	14/06/1999		002099000707	Dao	3	Thôn Khâu Nhòa
4	Bồn văn Kên	31/03/1990		002090001730	Dao	6	Thôn Khâu Nhòa
5	Bồn văn Dồn	06/06/1986		002806001680	Dao	6	Thôn Khâu Nhòa
6	Bồng Văn Cùi	1999		002095001244	Dao	4	Thôn Khâu Nhòa
VI	THÔN BÓ LÓA						
A	Hộ thoát nghèo						
1	Triệu Văn Nái	1998		002098000703	Dao	4	Thôn Bó Lóa
2	Đặng Văn Sính	1979		002079001010	Dao	6	Thôn Bó Lóa
3	Đặng Văn San	1976		002076001197	Dao	7	Thôn Bó Lóa
4	Triệu Sánh Tá	1953		002053000196	Dao	5	Thôn Bó Lóa

5	Chào Văn Sỹ	1969		002069000889	Dao	4	Thôn Bó Lóa
6	Đặng Văn Thim	1997		002097000143	Dao	4	Thôn Bó Lóa
7	Lý Văn Sớ	1991		002091001125	Dao	6	Thôn Bó Lóa
8	Đặng Văn Páo (B)	1992		002098000705	Dao	4	Thôn Bó Lóa
9	Đặng Văn Đánh (B)	1991		002091001429	Dao	7	Thôn Bó Lóa
VII	THÔN PHIA BIOOC						
A	Hộ thoát nghèo						
1	Triệu Văn Giào	14/04/1990		002090001379	Dao	3	Thôn Phia Biooc
2	Bồn Văn Cháy	01/01/1990		002092001453	Dao	5	Thôn Phia Biooc
3	Bồn Văn Hòm	18/11/1975		002092001453	Dao	6	Thôn Phia Biooc
4	Bồn Văn Châu	19/5/1990		002076001226	Dao	5	Thôn Phia Biooc
5	Bồn Văn Kiềm	21/8/1984		002090001753	Dao	5	Thôn Phia Biooc
6	Triệu Văn Dấu	17/08/1991		002071003835	Dao	3	Thôn Phia Biooc
7	Triệu Văn Chong	14/05/1968		002059000447	Dao	5	Thôn Phia Biooc
8	Bòng Văn Và	13/12/1999		002059000447	Dao	4	Thôn Phia Biooc
9	Bòng Văn Khuầy	03/08/1994		002063000649	Dao	8	Thôn Phia Biooc

10	Đặng Văn Trị	02/05/1985		002085001260	Dao	7	Thôn Phía Biooc
VIII	THÔN LÙNG NGÒA						
A	Hộ thoát nghèo						
1	Sùng Mí Lành	25/01/1999		002094001265	Mông	5	Thôn Lùng Ngòa
2	Thào Mí Sai	26/07/1993		002093001407	Mông	4	Thôn Lùng Ngòa
3	Cứ Mí Chỏ	20/09/1962		002062000686	Mông	8	Thôn Lùng Ngòa
4	Thào Mí Lùng (b)	07/01/1991		002091001448	Mông	5	Thôn Lùng Ngòa
5	Giàng Mí Tủa	01/01/1973		002073001136	Mông	12	Thôn Lùng Ngòa
6	Sùng Mí Na	04/06/1986		002086001700	Mông	5	Thôn Lùng Ngòa
7	Giàng Thị Dia	01/01/1964		002164004477	Mông	6	Thôn Lùng Ngòa
8	Sùng Mí Hạ	16/11/1983		002083001420	Mông	7	Thôn Lùng Ngòa
IX	THÔN KHUỎI PHÙNG						
A	Hộ thoát nghèo						
1	Giàng Seo Chư	01/01/1977		002077000891	Mông	5	Thôn Khuổi Phủng
2	Chảo Lão Phán	16/03/1992		002092001107	Dao	5	Thôn Khuổi Phủng
3	Sùng Seo Lòng	01/01/1971		002071000734	Mông	10	Thôn Khuổi Phủng

4	Bồn Văn Hù	01/01/1976		002076000969	Dao	4	Thôn Khuổi Phủng
5	Thào Thị Máy		28/10/1982	002182006230	Mông	5	Thôn Khuổi Phủng

B. DANH SÁCH HỘ THOÁT CẬN NGHÈO CUỐI NĂM 2025

STT	Họ và tên chủ hộ	Ngày, tháng, năm sinh		Số CCCD/Mã ĐDCN	Dân tộc	Số khẩu	Địa chỉ
		Nam	Nữ				
I	THÔN NÀ VIÊN						
B	Hộ thoát cận nghèo						
1	Bồn Văn Và	1994		002094001249	Dao	6	Thôn Nà Viên
2	Bồn Văn Đạo	1983		002083001415	Dao	5	Thôn Nà Viên
3	Hoàng Văn Đềm	1978		002078007684	Dao	5	Thôn Nà Viên
4	Phàn Văn Dền	1992		002092001430	Dao	4	Thôn Nà Viên
5	Đặng Văn Chiêu	1988		002088010227	Dao	6	Thôn Nà Viên
6	Đặng Văn Diệu	1994		002094001288	Dao	5	Thôn Nà Viên
II	THÔN NÀ ĐÉN						
B	Hộ thoát cận nghèo						
1	Chảo Văn Nhảy	1994		002094001264	Dao	4	Thôn Nà Đén
2	Chảo Văn Sính A	1964		002064000796	Dao	7	Thôn Nà Đén
3	Phàn Văn Trình	1976		002076001206	Dao	9	Thôn Nà Đén
4	Triệu Văn Sính B	1982		002082001353	Dao	4	Thôn Nà Đén
5	Phàn Văn Phin	1980		002080001372	Dao	3	Thôn Nà Đén

STT	Họ và tên chủ hộ	Ngày, tháng, năm sinh		Số CCCD/Mã ĐDCN	Dân tộc	Số khẩu	Địa chỉ
		Nam	Nữ				
6	Phùng Văn Ton	1966		002166001007	Dao	6	Thôn Nà Đén
7	Chảo Văn San (a)	1972		002072005844	Dao	6	Thôn Nà Đén
8	Chu Văn Sếu	1994		002094001261	Dao	7	Thôn Nà Đén
III	THÔN NÀ BÓ						
B	Hộ thoát cận nghèo						
1	Đặng Văn Bản	17/07/1986		002086001432	Dao	5	Thôn Nà Bó
2	Hoàng Thị Đọt		01/11/1985	002185011127	Dao	1	Thôn Nà Bó
3	Bồn Văn Đàm	04/06/1987		002087001253	Dao	5	Thôn Nà Bó
4	Bồn Văn Dồn	21/06/1985		002085001256	Dao	4	Thôn Nà Bó
5	Bồn Văn Bằng (A)	01/01/1980		002080001385	Dao	2	Thôn Nà Bó
6	Bồn Văn Thạo	01/12-1985		002085001572	Dao	5	Thôn Nà Bó
7	Trắc Văn Hùng	03/04/1980		002180000960	Tày	6	Thôn Nà Bó
8	Trắc Văn Mưu	03/07/1977		002077000944	Tày	5	Thôn Nà Bó
9	Nông Văn Lương	10/02/1986		002086001362	Tày	5	Thôn Nà Bó
10	Lý Văn Nhất	07/05/1984		002084001258	Tày	4	Thôn Nà Bó
11	Pản Văn Mìn	20/06/1983		002083300142	Dao	4	Thôn Nà Bó

STT	Họ và tên chủ hộ	Ngày, tháng, năm sinh		Số CCCD/Mã ĐDCN	Dân tộc	Số khẩu	Địa chỉ
		Nam	Nữ				
12	Sầm Văn Trường	10/06/1992		002092001429	Tày	5	Thôn Nà Bó
13	Trắc Văn Thọ	03/04/1985		002085001250	Tày	4	Thôn Nà Bó
14	Nông Văn Lập	09/08/1993		002093011953	Tày	4	Thôn Nà Bó
15	Trắc Văn Tuyên	15/07/1993		002093001059	Tày	4	Thôn Nà Bó
16	Lý Văn Thiệt	15/5/1975		002075000863	Dao	5	Thôn Nà Bó
17	Đặng Văn Nguyễn	06/06/1986		002086001478	Dao	5	Thôn Nà Bó
IV	THÔN NÀ PÔNG						
B	Hộ thoát cận nghèo						
1	Hoàng Văn Phong	1994		002094000975	Dao	7	Thôn Nà Pông
V	THÔN KHÂU NHÒA						
B	Hộ thoát cận nghèo						
1	Trương Thị Xuyên		13/12/1996	0021960008786	Dao	2	Thôn Khâu Nhòa
2	Bồn văn Tồn	23/12/1974		002074001191	Dao	4	Thôn Khâu Nhòa
VI	THÔN BÓ LÓA						
B	Hộ thoát cận nghèo						
1	Chảo Văn Chén	1985		002085001568	Dao	6	Thôn Bó Lóa

STT	Họ và tên chủ hộ	Ngày, tháng, năm sinh		Số CCCD/Mã ĐDCN	Dân tộc	Số khẩu	Địa chỉ
		Nam	Nữ				
2	Đặng Văn Khé	1985		002085001249	Dao	5	Thôn Bó Lóa
3	Triệu Văn Phạm	1993		002093001439	Dao	5	Thôn Bó Lóa
4	Đặng Văn Tăng	1991		002091001202	Dao	7	Thôn Bó Lóa
VII	THÔN PHIA BIOOC						
B	Hộ thoát cận nghèo						
1	Đặng Văn Khé (B)	22/10/1978		002078001000	Dao	5	Thôn Phia Biooc
2	Trương Văn Khé	14/06/1976		002076000967	Dao	6	Thôn Phia Biooc
3	Lý Thị Hù		26/08/1962	002162000735	Dao	6	Thôn Phia Biooc
4	Trương Văn Hèo	15/05/1962		002062000690	Dao	6	Thôn Phia Biooc
5	Trương Văn Mòng	01/01/1967		002067000840	Dao	8	Thôn Phia Biooc
6	Trần Văn Tron	25/06/1987		002087001485	Dao	5	Thôn Phia Biooc
7	Hoàng Văn Hiệu	17/07/1981		000208101236	Dao	2	Thôn Phia Biooc
8	Trần Văn Mìn	10/03/1965		002065000808	Dao	7	Thôn Phia Biooc
9	Tân Cù Mào	01/01/1991		002091001152	Dao	2	Thôn Phia Biooc
10	Bồn Văn Sài	01/01/1965		002065000805	Dao	7	Thôn Phia Biooc
11	Đặng Thị Mán		14/05/1977	002177001260	Dao	3	Thôn Phia Biooc

STT	Họ và tên chủ hộ	Ngày, tháng, năm sinh		Số CCCD/Mã ĐDCN	Dân tộc	Số khẩu	Địa chỉ
		Nam	Nữ				
VIII	THÔN PHIÊN SỦI						
B	Hộ thoát cận nghèo						
1	Lý Văn Ché	05/11/1986		002086001731	Dao	4	Thôn Phiên Sủi
IX	THÔN LỪNG NGÒA						
B	Hộ thoát cận nghèo						
1	Sùng A Chá	01/01/1986		002086001715	Mông	4	Thôn Lùng Ngòa
X	THÔN LỪNG CAO						
B	Hộ thoát cận nghèo						
1	Sùng Vạn Páo	28/9/1973		002073001135	Mông	15	Thôn Lùng Cao
XI	THÔN KHUỒI PHỦNG						
B	Hộ thoát cận nghèo						
1	Giàng A Thò	25/06/1994		002094001017	Mông	4	Thôn Khuổi Phủng
2	Sùng Seo Páo	07/07/1987		002087004878	Mông	6	Thôn Khuổi Phủng

PHỤ LỤC 04
DANH SÁCH HỘ CÓ MỨC SỐNG TRUNG BÌNH LÀM NÔNG, LÂM, NGƯ NGHIỆP CUỐI NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 561/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của Chủ tịch UBND xã Giáp Trung)

STT	Họ và tên chủ hộ	Dân tộc	Ngày, tháng, năm sinh		Số khẩu	Địa chỉ
			Nam	Nữ		
	Tổng cộng				2.014	
I	THÔN NÀ VIÊN					
1	Bồn Văn Đăng	Dao	11/05/1971		8	Thôn Nà Viên
2	Đặng Văn Chải	Dao	01/01/1981		7	Thôn Nà Viên
3	Đặng Văn Đôn	Dao	06/08/1976		8	Thôn Nà Viên
4	Bồn Văn Thịnh	Dao	16/06/1979		7	Thôn Nà Viên
5	Bồn Văn Hùng	Dao	01/01/1986		8	Thôn Nà Viên
6	Hoàng Văn Chanh	Dao	01/01/1962		7	Thôn Nà Viên
7	Bồn Văn Hạc	Dao	01/01/1962		6	Thôn Nà Viên
8	Bồn Văn Sáng	Dao	02/04/1971		6	Thôn Nà Viên
9	Bồn Văn Thiên B	Dao	24/08/1986		4	Thôn Nà Viên
10	Hoàng Văn Thiệu	Dao	29/12/1984		7	Thôn Nà Viên
11	Đặng Văn Chải	Dao	01/03/1982		4	Thôn Nà Viên
12	Bồn Văn Nòi	Dao	13/06/1962		6	Thôn Nà Viên

STT	Họ và tên chủ hộ	Dân tộc	Ngày, tháng, năm sinh		Số khẩu	Địa chỉ
			Nam	Nữ		
13	Bồn Văn Thi	Dao	01/01/1975		5	Thôn Nà Viên
14	Bồn Văn Kiang	Dao	04/12/1964		7	Thôn Nà Viên
15	Đặng Văn Ê	Dao	02/01/1984		6	Thôn Nà Viên
16	Bồn Văn Bâu	Dao	05/07/1985		6	Thôn Nà Viên
17	Đặng Văn Sơn	Dao	10/01/1995		5	Thôn Nà Viên
18	Bồn Văn Đài	Dao	01/01/1991		7	Thôn Nà Viên
19	Lý Văn Đện	Dao	05/01/1985		5	Thôn Nà Viên
20	Đặng Văn Chung	Dao	15/05/1974		6	Thôn Nà Viên
21	Bồn Văn Ghôn	Dao	02/12/1994		6	Thôn Nà Viên
22	Đặng Văn Kèo	Dao	09/03/1979		6	Thôn Nà Viên
23	Phàn Văn Chén	Dao	27/02/1983		5	Thôn Nà Viên
24	Triệu Văn Trong	Dao	24/10/1988		5	Thôn Nà Viên
25	Bồn Văn thiên A	Dao	01/01/1964		7	Thôn Nà Viên
26	Bồn Thị Mìu	Dao		01/01/1969	6	Thôn Nà Viên
27	Đặng Văn Tá A	Dao	02/04/1964		6	Thôn Nà Viên
28	Hoàng Văn Buồng	Dao	28/06/1977		6	Thôn Nà Viên
29	Bồn Văn Thông	Dao	28/08/1980		8	Thôn Nà Viên

STT	Họ và tên chủ hộ	Dân tộc	Ngày, tháng, năm sinh		Số khẩu	Địa chỉ
			Nam	Nữ		
30	Hoàng Văn Thém	Dao	01/01/1974		7	Thôn Nà Viên
31	Đặng Văn Hào	Dao	13/07/1979		6	Thôn Nà Viên
32	Bồn Văn Cường	Dao	05/07/1980		6	Thôn Nà Viên
33	Đặng Văn Đài	Dao	15/01/1992		5	Thôn Nà Viên
34	Bồn Văn Hí	Dao	07/01/1979		7	Thôn Nà Viên
35	Đặng Văn Chiến	Dao	15/10/1993		8	Thôn Nà Viên
36	Lý Văn Páo	Dao	09/01/1966		10	Thôn Nà Viên
37	Đặng Văn Mản	Dao	27/09/1987		4	Thôn Nà Viên
38	Bồn Văn Vây	Dao	01/01/1979		6	Thôn Nà Viên
39	Đặng Văn Sỹ	Dao	11/01/1994		4	Thôn Nà Viên
40	Đặng Văn Chón	Dao	01/01/1957		4	Thôn Nà Viên
41	Chương Văn San	Dao	01/01/1969		7	Thôn Nà Viên
42	Đặng Văn Quỳ	Dao	14/06/1905		4	Thôn Nà Viên
43	Bồn Văn Chung	Dao	15/07/1980		6	Thôn Nà Viên
44	Bồn Văn Cui A	Dao	01/01/1957		8	Thôn Nà Viên
45	Bồn Văn Cui B	Dao	01/01/1991		4	Thôn Nà Viên
46	Đặng Văn Thày	Dao	12/07/1996		4	Thôn Nà Viên

STT	Họ và tên chủ hộ	Dân tộc	Ngày, tháng, năm sinh		Số khẩu	Địa chỉ
			Nam	Nữ		
47	Hoàng Văn Lịch	Dao	23/06/1983		6	Thôn Nà Viên
48	Bồn Văn Và	Dao	13/08/1994		6	Thôn Nà Viên
49	Bồn Văn Đạo	Dao	05/05/1983		5	Thôn Nà Viên
50	Hoàng Văn Đềm	Dao	25/7/1978		5	Thôn Nà Viên
51	Phàn Văn Dền	Dao	01/01/1992		4	Thôn Nà Viên
52	Đặng Văn Chiêu	Dao	01/01/1988		6	Thôn Nà Viên
53	Đặng Văn Diệu	Dao	30/12/1994		5	Thôn Nà Viên
54	Bồng Văn Canh	Dao	18/07/1986		6	Thôn Nà Viên
II	THÔN NÀ ĐÉN					
1	Chào Văn Lây	Dao	1975		8	Thôn Nà Đén
2	Chào Văn Lù	Dao	1982		4	Thôn Nà Đén
3	Phàn Văn Nái	Dao	1979		6	Thôn Nà Đén
4	Chào Văn Tường	Dao	1994		4	Thôn Nà Đén
5	Phàn Văn Thành	Dao	1992		7	Thôn Nà Đén
6	Chào Văn Kiên	Dao	1974		7	Thôn Nà Đén
7	Chào Văn Mán B	Dao	1988		4	Thôn Nà Đén
8	Chào Văn Phin B	Dao	1975		3	Thôn Nà Đén

STT	Họ và tên chủ hộ	Dân tộc	Ngày, tháng, năm sinh		Số khẩu	Địa chỉ
			Nam	Nữ		
9	Đặng Văn Khai	Dao	1992		5	Thôn Nà Đén
10	Đặng Phụ Chiêu	Dao	1962		7	Thôn Nà Đén
11	Hoàng Văn Thanh	Dao	1983		6	Thôn Nà Đén
12	Triệu Văn Thường	Dao	1983		7	Thôn Nà Đén
13	Triệu Văn Khé	Dao	1982		9	Thôn Nà Đén
14	Phàn Văn Bình	Dao	1996		7	Thôn Nà Đén
15	Phàn Văn Tiến	Dao	1989		7	Thôn Nà Đén
16	Phùng Văn Thim	Dao	1972		6	Thôn Nà Đén
17	Chào Văn Pú	Dao	1986		4	Thôn Nà Đén
18	Chào Văn Tá	Dao	1985		3	Thôn Nà Đén
19	Chào Văn Khé	Dao	1967		6	Thôn Nà Đén
20	Phàn Văn Lớ	Dao	1995		5	Thôn Nà Đén
21	Chào Văn Sính C	Dao	1988		4	Thôn Nà Đén
22	Chào Văn Páo	Dao	1993		4	Thôn Nà Đén
23	Đặng Thị Máy	Dao		1956	1	Thôn Nà Đén
24	Chào Văn Nái	Dao	1985		6	Thôn Nà Đén
25	Chào Xanh Nhàn	Dao	1969		6	Thôn Nà Đén

STT	Họ và tên chủ hộ	Dân tộc	Ngày, tháng, năm sinh		Số khẩu	Địa chỉ
			Nam	Nữ		
26	Chào Văn Chìu A	Dao	1988		4	Thôn Nà Đén
27	Chào Văn San B	Dao	1993		5	Thôn Nà Đén
28	Đặng Phụ Tá	Dao	1975		6	Thôn Nà Đén
29	Đặng Văn Chìu	Dao	1989		6	Thôn Nà Đén
30	Chào Văn Sú	Dao	1991		4	Thôn Nà Đén
31	Phàn Đình Chán	Dao	1968		7	Thôn Nà Đén
32	Đặng Văn Cán	Dao	1986		4	Thôn Nà Đén
33	Chào Văn Mán (a)	Dao	1971		6	Thôn Nà Đén
34	Chào Văn Ché	Dao	1996		4	Thôn Nà Đén
35	Chào Văn Lú	Dao	1997		3	Thôn Nà Đén
36	Chào Xành Cún	Dao	1964		6	Thôn Nà Đén
37	Chào Văn Sun	Dao	1990		4	Thôn Nà Đén
38	Chào Văn Chìu (b)	Dao	1995		4	Thôn Nà Đén
39	Chào Văn Guyễn	Dao	1973		7	Thôn Nà Đén
40	Đặng Giào Quấy	Dao	1964		7	Thôn Nà Đén
41	Chào Văn Nhảy	Dao	1994		4	Thôn Nà Đén
42	Chào Văn Sính A	Dao	1964		7	Thôn Nà Đén

STT	Họ và tên chủ hộ	Dân tộc	Ngày, tháng, năm sinh		Số khẩu	Địa chỉ
			Nam	Nữ		
43	Phàn Văn Trình	Dao	1976		9	Thôn Nà Đén
44	Triệu Văn Sinh B	Dao	1982		4	Thôn Nà Đén
45	Phàn Văn Phin	Dao	1980		3	Thôn Nà Đén
46	Phùng Văn Ton	Dao	1966		6	Thôn Nà Đén
47	Chào Văn San (a)	Dao	1972		6	Thôn Nà Đén
48	Chu Văn Sêu	Dao	1994		7	Thôn Nà Đén
III	THÔN NÀ BÓ					
1	Bồn Văn Diên	Dao	01/01/1958		6	Thôn Nà Bó
2	Bồn Văn Dền	Dao	01/01/1964		6	Thôn Nà Bó
3	Bồn Văn Pông	Dao	27/08/1988		5	Thôn Nà Bó
4	Hoàng Văn Thanh	Dao	06/08/1984		6	Thôn Nà Bó
5	Bồn Văn Phùng	Dao	07/01/1980		3	Thôn Nà Bó
6	Hoàng Văn Chin	Dao	14/06/1987		5	Thôn Nà Bó
7	Hoàng Văn Canh	Dao	16/10/1980		6	Thôn Nà Bó
8	Hoàng Văn Chăn	Dao	07/06/1968		6	Thôn Nà Bó
9	Hoàng Văn Ngăm	Dao	07/06/1968		12	Thôn Nà Bó
10	Bồn Văn Hy	Dao	15/10/1984		7	Thôn Nà Bó

STT	Họ và tên chủ hộ	Dân tộc	Ngày, tháng, năm sinh		Số khẩu	Địa chỉ
			Nam	Nữ		
11	Bồn Văn Păng	Dao	01/01/1955		8	Thôn Nà Bó
12	Bồn văn Hình	Dao	07/05/1970		7	Thôn Nà Bó
13	Bồn Văn Nam	Dao	21/01/1982		6	Thôn Nà Bó
14	Hoàng Văn Kiệt	Dao	01/08/1966	04/06/1981	6	Thôn Nà Bó
15	Đặng Văn Thông	Dao	06/09/1979		5	Thôn Nà Bó
16	Phàn Văn Pú	Dao	04/02/1996		5	Thôn Nà Bó
17	Bồn Văn Biên	Dao	25/05/1987		3	Thôn Nà Bó
18	Đặng Văn Đạch	Dao	09/01/1999		5	Thôn Nà Bó
19	Lý Văn Sinh	Dao	10/08/1977		4	Thôn Nà Bó
20	Nông Văn Lành	Tày	08/06/1989		4	Thôn Nà Bó
21	Trắc Văn Chuyên	Tày	12/09/1981		8	Thôn Nà Bó
22	Trắc Văn Hòa	Tày	01/08/1969		3	Thôn Nà Bó
23	Lã Văn Oai	Tày	15/12/1979		4	Thôn Nà Bó
24	Nèn Thị Long	Tày		13/09/1977	3	Thôn Nà Bó
25	Nông Văn Trình	Tày	08/06/1986		3	Thôn Nà Bó
26	Dương Ngọc Quỳnh	Tày	08/03/1977		7	Thôn Nà Bó
27	Trắc Văn Thống	Tày	14/05/1968		3	Thôn Nà Bó

STT	Họ và tên chủ hộ	Dân tộc	Ngày, tháng, năm sinh		Số khẩu	Địa chỉ
			Nam	Nữ		
28	Nông Văn Chương	Tày	04/08/1986		4	Thôn Nà Bó
29	Dương Văn Luận	Tày	12/01/1986		6	Thôn Nà Bó
30	Trương Văn Tung	Dao	07/07/1971		6	Thôn Nà Bó
31	Trắc Văn Chính	Tày	02/07/1997		3	Thôn Nà Bó
32	Nguyễn Thị Hợp	Tày		01/10/1959	5	Thôn Nà Bó
33	Nguyễn Thị Liễu	Tày		06/06/1963	1	Thôn Nà Bó
34	Trắc Văn Đông	Tày	08/10/1982		3	Thôn Nà Bó
35	Nông Sỹ Thiện	Tày	17/04/1960		6	Thôn Nà Bó
36	Trương Văn Tiến	Dao	20/12/1985		3	Thôn Nà Bó
37	Pản Văn Mạnh	Dao	16/08/1944		4	Thôn Nà Bó
38	Pản Văn Dầu	Dao	12/09/1983		6	Thôn Nà Bó
39	Nông Thị Thủy	Tày		07/06/1992	1	Thôn Nà Bó
40	Nông Văn Hồng	Tày	03/08/1980		4	Thôn Nà Bó
41	Nông Văn Tâm	Dao	08/11/1992		3	Thôn Nà Bó
42	Đặng Văn Bản	Dao	17/07/1986		5	Thôn Nà Bó
43	Hoàng Thị Đọt	Dao		01/11/1985	1	Thôn Nà Bó
44	Bồn Văn Đàm	Dao	04/06/1987		5	Thôn Nà Bó

STT	Họ và tên chủ hộ	Dân tộc	Ngày, tháng, năm sinh		Số khẩu	Địa chỉ
			Nam	Nữ		
45	Bồn Văn Dôn	Dao	21/06/1985		4	Thôn Nà Bó
46	Bồn Văn Bằng (A)	Dao	01/01/1980		3	Thôn Nà Bó
47	Bồn Văn Thọ	Dao	01/12/1985		5	Thôn Nà Bó
48	Trắc Văn Hùng	Tày	03/04/1980		6	Thôn Nà Bó
49	Trắc Văn Mưu	Tày	03/07/1977		4	Thôn Nà Bó
50	Nông Văn Lương	Tày	10/02/1986		5	Thôn Nà Bó
51	Lý Văn Nhất	Tày	07/05/1984		4	Thôn Nà Bó
52	Pản Văn Mìn	Dao	20/06/1983		4	Thôn Nà Bó
53	Sầm Văn Trường	Tày	10/06/1992		5	Thôn Nà Bó
54	Trắc Văn Thọ	Tày	03/04/1985		4	Thôn Nà Bó
55	Nông Văn Lập	Tày	09/08/1993		4	Thôn Nà Bó
56	Trắc Văn Tuyên	Tày	15/07/1993		4	Thôn Nà Bó
57	Lý Văn Thiệt	Dao	15/5/1975		5	Thôn Nà Bó
58	Đặng Văn Nguyên	Dao	06/06/1986		5	Thôn Nà Bó
IV	THÔN NÀ PỒNG					
1	Lý Văn Hành	Dao	1966		6	Thôn Nà Pồng
2	Dần Văn Leo	Dao	1971		8	Thôn Nà Pồng

STT	Họ và tên chủ hộ	Dân tộc	Ngày, tháng, năm sinh		Số khẩu	Địa chỉ
			Nam	Nữ		
3	Đặng Văn Lọc	Dao	1973		9	Thôn Nà Pồng
4	Bồn Văn Minh	Dao	1982		5	Thôn Nà Pồng
5	Bông Văn Tăng	Dao	1976		6	Thôn Nà Pồng
6	Lý Văn Giã	Dao	1959		9	Thôn Nà Pồng
7	Bồn Văn Giang	Dao	1995		5	Thôn Nà Pồng
8	Đặng Văn Đệ	Dao	1962		6	Thôn Nà Pồng
9	Dần Văn Sáng	Dao	1982		6	Thôn Nà Pồng
10	Trương Văn Cuồng	Dao	1982		7	Thôn Nà Pồng
11	Đặng Văn Ghep	Dao	1964		7	Thôn Nà Pồng
12	Đặng Văn Kiang	Dao	1976		7	Thôn Nà Pồng
13	Đặng Văn Cao	Dao	1966		5	Thôn Nà Pồng
14	Ly Mí Vư	Mông	1986		10	Thôn Nà Pồng
15	Bồn Văn Ôn	Dao	1992		8	Thôn Nà Pồng
16	Dần Văn Sài	Dao	1982		4	Thôn Nà Pồng
17	Chào Văn Phù	Dao	1967		7	Thôn Nà Pồng
18	Lý Văn Nhiều	Dao	1976		7	Thôn Nà Pồng
19	Dần Văn Tòng	Dao	1975		10	Thôn Nà Pồng

STT	Họ và tên chủ hộ	Dân tộc	Ngày, tháng, năm sinh		Số khẩu	Địa chỉ
			Nam	Nữ		
20	Lý Văn Tín	Dao	1954		6	Thôn Nà Pồng
21	hoàng văn phong	Dao	1994		7	Thôn Nà Pồng
22	Dần văn siu	Dao	1977		5	Thôn Nà Pồng
23	Lý Văn Sĩ	Dao	1988		5	Thôn Nà Pồng
24	Đặng Văn Bằng	Dao	1996		4	Thôn Nà Pồng
V	THÔN KHÂU NHÒA					
1	Lã Văn Cải	Tày	1978		3	Thôn Khâu Nhòa
2	Trương Văn Chiêu	Dao	1988		4	Thôn Khâu Nhòa
3	Trần Văn Hoài	Kinh	1969		2	Thôn Khâu Nhòa
4	La Quyết Thắng	Tày	1983		5	Thôn Khâu Nhòa
5	Nông Văn Mạnh	Tày	1987		5	Thôn Khâu Nhòa
6	Trương Thị Thanh	Dao		1987	3	Thôn Khâu Nhòa
7	Trương Văn Man	Dao	1982		4	Thôn Khâu Nhòa
8	Tiêu Xuân Mạn	Cao Lan	1965		8	Thôn Khâu Nhòa
9	Lã Văn Phiến	Tày	1984		5	Thôn Khâu Nhòa
10	Bùi Mạnh Linh	Kinh	1982		4	Thôn Khâu Nhòa
11	Nguyễn Văn Thế	Kinh	1974		4	Thôn Khâu Nhòa

STT	Họ và tên chủ hộ	Dân tộc	Ngày, tháng, năm sinh		Số khẩu	Địa chỉ
			Nam	Nữ		
12	Trương Thị Minh	Kinh		1976	3	Thôn Khâu Nhòa
13	Trịnh Văn Kính	Tày	1985		4	Thôn Khâu Nhòa
14	Nguyễn Đức Nguyên	Kinh	1964		4	Thôn Khâu Nhòa
15	Mai Quốc Huy	Tày	1977		5	Thôn Khâu Nhòa
16	Trương Thị Hương	Dao		1988	6	Thôn Khâu Nhòa
17	Lê Văn Bằng	Tày	1976		4	Thôn Khâu Nhòa
18	Hoàng Thế Sử	Cao Lan	1972		6	Thôn Khâu Nhòa
19	Lý Thị Lan	Tày		1973	2	Thôn Khâu Nhòa
20	Nông Thị Niên	Tày		1977	3	Thôn Khâu Nhòa
21	Trần Thanh Liêm	Kinh	1982		3	Thôn Khâu Nhòa
22	Hoàng Thị Huyền	Tày		1976	1	Thôn Khâu Nhòa
23	Triệu Thị Thương	Tày		1984	4	Thôn Khâu Nhòa
24	Lô Hồng Thái	Tày	1976		7	Thôn Khâu Nhòa
25	Giàng Mí Thái	Mông	1984		4	Thôn Khâu Nhòa
26	Hoàng Xuân Cương	Cao Lan	1979		4	Thôn Khâu Nhòa
27	Nông Thị Nội	Tày		1986	2	Thôn Khâu Nhòa
28	Sùng Thị say	Mông		1994	2	Thôn Khâu Nhòa

STT	Họ và tên chủ hộ	Dân tộc	Ngày, tháng, năm sinh		Số khẩu	Địa chỉ
			Nam	Nữ		
29	Hoàng Văn Quý	Tày	1994		3	Thôn Khâu Nhòa
30	Hoàng Văn Hưng	Dao	1993		4	Thôn Khâu Nhòa
31	Triệu Văn Pú	Dao	1997		4	Thôn Khâu Nhòa
32	Hoàng Văn Dũng	Dao	1987		5	Thôn Khâu Nhòa
33	Chương Văn Chài	Dao	1973		3	Thôn Khâu Nhòa
34	Đặng Văn Phin	Dao	1985		8	Thôn Khâu Nhòa
35	Hoàng Văn Pú	Dao	1981		4	Thôn Khâu Nhòa
36	Hoàng Văn Hải	Dao	1981		4	Thôn Khâu Nhòa
37	Hoàng Văn Minh	Dao	1979		7	Thôn Khâu Nhòa
38	Hoàng Văn Tiên	Dao	1978		9	Thôn Khâu Nhòa
39	Bồn Văn Tân	Dao	1977		6	Thôn Khâu Nhòa
40	Bồn Văn Tranh	Dao	1994		2	Thôn Khâu Nhòa
41	Bồn Văn Diên	Dao	1981		6	Thôn Khâu Nhòa
42	Bồn Văn Páo	Dao	1988		3	Thôn Khâu Nhòa
43	Bồn Văn Sáng	Dao	1978		3	Thôn Khâu Nhòa
44	Bồn Văn Việt	Dao	1998		4	Thôn Khâu Nhòa
45	Đặng Văn Kèo	Dao	1971		8	Thôn Khâu Nhòa

STT	Họ và tên chủ hộ	Dân tộc	Ngày, tháng, năm sinh		Số khẩu	Địa chỉ
			Nam	Nữ		
46	Pon A Chai	Giáy	1994		4	Thôn Khâu Nhòa
47	Bồng Văn Đạt	Dao	1981		5	Thôn Khâu Nhòa
48	Lý Văn Tông	Dao	1975		7	Thôn Khâu Nhòa
49	Triệu Văn Sú	Dao	1976		3	Thôn Khâu Nhòa
50	Bồn Văn Bạch	Dao	1966		8	Thôn Khâu Nhòa
51	Bồn Văn Ken	Dao	1990		5	Thôn Khâu Nhòa
52	Bồn Văn Tóc	Dao	1979		12	Thôn Khâu Nhòa
53	Lý Thị Hạp	Dao		1970	3	Thôn Khâu Nhòa
54	Đặng Văn Nhậ	Dao	1959		6	Thôn Khâu Nhòa
55	Đặng Văn Cuồng	Dao	1967		7	Thôn Khâu Nhòa
56	Bồn Văn Thiều	Dao	1954		6	Thôn Khâu Nhòa
57	Bồn Văn Tỳ	Dao	1980		10	Thôn Khâu Nhòa
58	Bồn Văn Giàng	Dao	1984		8	Thôn Khâu Nhòa
59	Triệu Văn Minh	Dao	1977		4	Thôn Khâu Nhòa
60	Bồn Văn Đềm	Dao	1971		5	Thôn Khâu Nhòa
61	Bồn Văn Mịn	Dao	1975		7	Thôn Khâu Nhòa
62	Đặng Văn Đàm	Dao	1966		7	Thôn Khâu Nhòa

STT	Họ và tên chủ hộ	Dân tộc	Ngày, tháng, năm sinh		Số khẩu	Địa chỉ
			Nam	Nữ		
63	Bồn Văn Bề	Dao	1985		6	Thôn Khâu Nhòa
64	Đặng Văn Thim	Dao	1982		5	Thôn Khâu Nhòa
65	Bồn Văn Bình	Dao	1980		5	Thôn Khâu Nhòa
66	Bồn Văn Kiến	Dao	1939		5	Thôn Khâu Nhòa
67	Bồng Văn Minh	Dao	1973		6	Thôn Khâu Nhòa
68	Bồn Thị Hiệp	Dao		1987	4	Thôn Khâu Nhòa
69	Triệu Văn sinh	Dao	1966		7	Thôn Khâu Nhòa
70	Bồng Thanh Bình	Dao	1997		9	Thôn Khâu Nhòa
71	Bồn Văn Lành	Dao	1998		3	Thôn Khâu Nhòa
72	Trương Thị Xuyên	Dao		1996	2	Thôn Khâu Nhòa
73	Bồn Văn Tòn	Dao	1974		4	Thôn Khâu Nhòa
74	Bồng Văn Củi	Dao	1995		4	Thôn Khâu Nhòa
VI	THÔN BÓ LÓA					
1	Đặng Giào Phấu	Dao	22/07/1964		6	Thôn Bó Lóa
2	Phàn Văn Khé	Dao	20/11/1994		7	Thôn Bó Lóa
3	Triệu Văn Khé	Dao	30/09/1979		4	Thôn Bó Lóa
4	Đặng Tàng Pú	Dao	06/07/1973		5	Thôn Bó Lóa

STT	Họ và tên chủ hộ	Dân tộc	Ngày, tháng, năm sinh		Số khẩu	Địa chỉ
			Nam	Nữ		
5	Đặng Văn Đào	Dao	09/08/1971		3	Thôn Bó Lóa
6	Đặng Chàn Guyện	Dao	15/12/1965		4	Thôn Bó Lóa
7	Hoàng Văn Nái	Dao	01/03/1992		5	Thôn Bó Lóa
8	Đặng Văn Thim	Dao	05/06/1993		4	Thôn Bó Lóa
9	Đặng Văn Diên	Dao	07/10/1978		5	Thôn Bó Lóa
10	Đặng Văn Dối	Dao	01/01/1978		6	Thôn Bó Lóa
11	Đặng Văn Giang	Dao	02/03/1995		5	Thôn Bó Lóa
12	Đặng Văn Páo	Dao	01/01/1988		6	Thôn Bó Lóa
13	Đặng Văn Tảo	Dao	03/01/1966		7	Thôn Bó Lóa
14	Triệu Văn Minh	Dao	07/08/1983		4	Thôn Bó Lóa
15	Triệu Văn Sai	Dao	01/01/1980		5	Thôn Bó Lóa
16	Đặng Văn Nhàng	Dao	01/01/1983		5	Thôn Bó Lóa
17	Dần Văn Lanh	Dao	13/07/1962		5	Thôn Bó Lóa
18	Triệu Văn Mán	Dao	25/08/1992		4	Thôn Bó Lóa
19	Đặng Văn Sỹ	Dao	20/02/1988		5	Thôn Bó Lóa
20	Chào Xanh Quáy	Dao	06/04/1952		7	Thôn Bó Lóa
21	Đặng Văn Chung	Dao	15/11/1984		5	Thôn Bó Lóa

STT	Họ và tên chủ hộ	Dân tộc	Ngày, tháng, năm sinh		Số khẩu	Địa chỉ
			Nam	Nữ		
22	Đặng Văn Chang	Dao	01/01/1989		5	Thôn Bó Lóa
23	Đặng Văn Chấn	Dao	15/08/1982		7	Thôn Bó Lóa
24	Đặng Văn Páo	Dao	01/01/1988		6	Thôn Bó Lóa
25	Hoàng Văn Cao	Dao	10/07/1990		7	Thôn Bó Lóa
26	Bồn Văn Đôn	Dao	02/03/1978		4	Thôn Bó Lóa
27	Triệu Văn Pú	Dao	07/10/1999		4	Thôn Bó Lóa
28	Triệu Văn Nái	Dao	07/09/1998		4	Thôn Bó Lóa
29	Đặng Văn Sinh	Dao	23/02/1979		6	Thôn Bó Lóa
30	Đặng Văn San	Dao	16/9/1976		7	Thôn Bó Lóa
31	Triệu Sành Tá	Dao	10/08/1953		5	Thôn Bó Lóa
32	Chào Văn Chén	Dao	01/01/1988		6	Thôn Bó Lóa
33	Chào Văn Sỷ	Dao	21/02/1969		4	Thôn Bó Lóa
34	Đặng Văn Khé	Dao	01/01/1985		5	Thôn Bó Lóa
35	Đặng Văn Tăng	Dao	18/11/1991		7	Thôn Bó Lóa
36	Triệu Văn Phạm	Dao	13/03/1993		5	Thôn Bó Lóa
VII	THÔN PHIA BIOOC					
1	Trương Văn Sú	Dao	14/10/1988		5	Thôn Phia Biooc

STT	Họ và tên chủ hộ	Dân tộc	Ngày, tháng, năm sinh		Số khẩu	Địa chỉ
			Nam	Nữ		
2	Trương Ngọc Sơn	Dao	05/01/1975		6	Thôn Phia Biooc
3	Bồn Văn Púng	Dao	14/07/1960		11	Thôn Phia Biooc
4	Triệu Thị Lan	Dao		16/11/1987	2	Thôn Phia Biooc
5	Trương Ngọc Tuấn	Dao	01/09/1965		9	Thôn Phia Biooc
6	Chu Minh Thanh	Dao	29/09/1968		7	Thôn Phia Biooc
7	Đặng Văn Ton	Dao	01/01/1968		6	Thôn Phia Biooc
8	Trương Đức Căn	Dao	16/09/1971		7	Thôn Phia Biooc
9	Trương Minh Chiến	Dao	29/07/1972		4	Thôn Phia Biooc
10	Đặng Văn Khé (A)	Dao	29/06/1974		8	Thôn Phia Biooc
11	Bồn Văn Hều	Dao	18/07/1991		4	Thôn Phia Biooc
12	Trương Thị Duyên	Dao		06/06/1993	3	Thôn Phia Biooc
13	Bòng Văn Tòng	Dao	01/01/1980		8	Thôn Phia Biooc
14	Bòng Văn Kiên	Dao	25/01/1979		8	Thôn Phia Biooc
15	Đặng Hùng Man	Dao	08/07/1984		5	Thôn Phia Biooc
16	Bồn Văn Dần	Dao	16/03/1966		6	Thôn Phia Biooc
17	Trương Văn San	Dao	01/05/1978		8	Thôn Phia Biooc
18	Triệu Văn Lương	Dao	01/12/1989		6	Thôn Phia Biooc

STT	Họ và tên chủ hộ	Dân tộc	Ngày, tháng, năm sinh		Số khẩu	Địa chỉ
			Nam	Nữ		
19	Bồn Văn Bài	Dao	24/07/1992		1	Thôn Phia Biooc
20	Đặng Văn Khé (B)	Dao	22/10/1978		5	Thôn Phia Biooc
21	Trương Văn Khé	Dao	14/06/1976		6	Thôn Phia Biooc
22	Lý Thị Hù	Dao		26/08/1962	6	Thôn Phia Biooc
23	Trương Văn Hèo	Dao	15/05/1962		6	Thôn Phia Biooc
24	Trương Văn Mòng	Dao	01/01/1967		8	Thôn Phia Biooc
25	Trần Văn Tron	Dao	25/06/1987		5	Thôn Phia Biooc
26	Hoàng Văn Hiệu	Dao	17/07/1981		2	Thôn Phia Biooc
27	Trần Văn Mìn	Dao	03/10/1965		7	Thôn Phia Biooc
28	Tần Cù Mào	Dao	01/01/1991		2	Thôn Phia Biooc
29	Bồn Văn Sài	Dao	01/01/1965		7	Thôn Phia Biooc
30	Đặng Thị Mán	Dao		14/05/1977	3	Thôn Phia Biooc
VIII	THÔN PHIÊN SỬ					
1	Chảo Văn Piền	Dao	01/01/1974		6	Thôn Phiên Sủi
2	Đặng Đào Phấu	Dao	14/12/1972		8	Thôn Phiên Sủi
3	Triệu Quang Hồng	Dao	04/01/1974		7	Thôn Phiên Sủi
4	Đặng Thị Pú	Dao	01/09/1965		3	Thôn Phiên Sủi

STT	Họ và tên chủ hộ	Dân tộc	Ngày, tháng, năm sinh		Số khẩu	Địa chỉ
			Nam	Nữ		
5	Nguyễn Văn Bình	Dao	22/09/1970		7	Thôn Phiền Sủi
6	Đặng Giào Trình	Dao	12/01/1956		4	Thôn Phiền Sủi
7	Đặng Văn Chứ	Dao	22/12/1982		8	Thôn Phiền Sủi
8	Đặng Phụ Vây	Dao	23/09/1981		5	Thôn Phiền Sủi
9	Triệu Sánh Khiang	Dao	14/06/1974		11	Thôn Phiền Sủi
10	Đặng Giào Và	Dao	01/02/1982		4	Thôn Phiền Sủi
11	Đặng Phụ Chòi	Dao	18/06/1990		4	Thôn Phiền Sủi
12	Đặng Văng Giàng	Dao	12/02/1997		5	Thôn Phiền Sủi
13	Đặng Văn Chía	Dao	14/11/1987		4	Thôn Phiền Sủi
14	Chào A Pú	Dao	07/01/1981		6	Thôn Phiền Sủi
15	Đặng Văn Tăng	Dao	16/11/1979		6	Thôn Phiền Sủi
IX	THÔN LỪNG NGÒA					
1	Thào Mí Khèo	Mông	13/7/1979		6	Thôn Lùng Ngòa
2	Sùng A Hồ	Mông	11/12/1973		8	Thôn Lùng Ngòa
3	Sùng A Dơ	Mông	06/11/1980		3	Thôn Lùng Ngòa
4	Thào Phái Thào	Mông	02/8/1969		3	Thôn Lùng Ngòa
5	Ly Mí Dơ	Mông	21/8/1992		3	Thôn Lùng Ngòa

STT	Họ và tên chủ hộ	Dân tộc	Ngày, tháng, năm sinh		Số khẩu	Địa chỉ
			Nam	Nữ		
6	Thào Dũng Páo	Mông	12/8/1983		4	Thôn Lùng Ngòa
7	Sùng Mí Giàng	Mông	15/10/1998		4	Thôn Lùng Ngòa
8	Thào Mí Lùng	Mông	10/7/1989		4	Thôn Lùng Ngòa
9	Sùng Chá Pao	Mông	01/03/1977		4	Thôn Lùng Ngòa
10	Sùng A Chá	Mông	01/01/1986		3	Thôn Lùng Ngòa
X	THÔN LÙNG CAO					
1	Thào A Chá	Mông	01/03/1963		5	Thôn Lùng Cao
2	Ly Mí Cơ	Mông	30/07/1982		8	Thôn Lùng Cao
3	Thào A Sử	Mông	16/8/1968		3	Thôn Lùng Cao
4	Sùng Vạn Páo	Mông	28/9/1973		15	Thôn Lùng Cao
XI	THÔN KHUỖI PHỦNG					
1	Giàng Seo Chur	Mông	01/01/1977		5	Thôn Khuổi Phủng
2	Chảo Lão Phán	Dao	16/03/1992		5	Thôn Khuổi Phủng
3	Sùng Seo Lòng	Mông	01/01/1971		10	Thôn Khuổi Phủng
4	Bồn Văn Hù	Dao	01/01/1976		4	Thôn Khuổi Phủng
5	Thào Thị Máy	Mông		28/10/1982	5	Thôn Khuổi Phủng

STT	Họ và tên chủ hộ	Dân tộc	Ngày, tháng, năm sinh		Số khẩu	Địa chỉ
			Nam	Nữ		
6	Giàng A Thò	Mông	25/06/1994		4	Thôn Khuổi Phủng
7	Sùng Seo Páo	Mông	07/07/1987		6	Thôn Khuổi Phủng
8	Triệu Xanh Vàng	Dao	03/01/1986		5	Thôn Khuổi Phủng
9	Chảo Chìn Ngán	Dao	01/01/1960		4	Thôn Khuổi Phủng
10	Vàng Thị Sèo	Mông		01/01/1974	3	Thôn Khuổi Phủng
11	Chảo Lao Sur	Dao	17/08/1994		2	Thôn Khuổi Phủng
12	Bồn Văn Hạp	Dao	01/01/1972		6	Thôn Khuổi Phủng
13	Mã A Sèo	Mông	28/08/1993		4	Thôn Khuổi Phủng
14	Ly Mí Lừ	Mông	10/10/1979		9	Thôn Khuổi Phủng
XII	THÔN THÔM KHIÊU					
1	Bồn Thị Nhi	Dao		22/11/1976	3	Thôn Thôm Khiêu
2	Đặng Văn Ngoan	Dao	19/10/1990		9	Thôn Thôm Khiêu
3	Đặng Văn Đài	Dao	11/06/1982		10	Thôn Thôm Khiêu
4	Đặng Văn Thày	Dao	01/07/1983		3	Thôn Thôm Khiêu
5	Lý Văn Nhất	Dao	24/08/1974		3	Thôn Thôm Khiêu
6	Dần Văn Chương	Dao	18/02/1974		5	Thôn Thôm Khiêu
7	Đặng Văn Quán	Dao	12/03/1978		8	Thôn Thôm Khiêu

STT	Họ và tên chủ hộ	Dân tộc	Ngày, tháng, năm sinh		Số khẩu	Địa chỉ
			Nam	Nữ		
8	Bồn Văn Năng	Dao	03/10/1977		8	Thôn Thôm Khiêu

